

PHẬT BẢN HÀNH TẬP KINH Q 005

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch 1/2012.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 3, No. 190 佛本行集經, CBETA
Chinese Electronic Tripitaka V1.44, Normalized
Version.

Taisho Tripitaka Vol. 3, No. 190 Phật Bản Hành Tập
Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.44,
Normalized Version.

佛本行集經卷第五

Phật Bản Hành Tập Kinh quyển đệ ngũ.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật quyển thứ 5.

隋天竺三藏闍那崛多譯

Tùy Thiên-trúc Tam Tạng Xà-na-quật-đa dịch.

賢劫王種品下

Hiền-Kiếp Vương chủng Phẩm hạ.

Phẩm cuối Giòng dõi Vương của Kiếp Hiền.

諸比丘！

彼大照耀王有子還名意憙。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bỉ Đại-chiếu-diệu Vương hữu tử, hoàn danh Ý-hỉ. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Đại Chiếu Diệu đó có con trai, tên trở lại là Ý Hỉ. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼意憙王有子名曰善喜。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bỉ Ý-hỉ Vương hữu tử, danh viết Thiện-hỉ. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Ý Hỉ đó có con trai, tên là Thiện Hỉ. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼善喜王有子名曰滿足。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bỉ Thiện-hỉ Vương hữu tử, danh viết Mãn-túc. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Thiện Hỉ đó có con trai, tên là Mãn Túc. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼滿足王有子名大滿足。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bỉ Mãn-túc Vương hữu tử, danh viết Đại-mãn-túc. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Mãn Túc đó có con trai, tên là Đại Mãn Túc. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼大滿足王有子還名養育。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bỉ Đại-mãn-túc Vương hữu tử, hoàn danh viết Dưỡng-dục. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Đại Mãn Túc đó có con trai, tên trở lại là Dưỡng Dục. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼養育王有子還名福車。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bỉ Dưỡng-dục Vương hữu tử, hoàn danh viết Phúc-xa. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Dưỡng Dục đó có con trai, tên trở lại là Phúc Xa. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼福車王有子名人首領。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bử Phúc-xa Vương hữu tử, danh viết Nhân-thủ-lĩnh. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Phúc Xa đó có con trai, tên là Nhân Thủ Lĩnh. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼人首領王有子名曰火質。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bử Nhân-thủ-lĩnh Vương hữu tử, danh viết Hỏa-chất. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Nhân Thủ Lĩnh đó có con trai, tên là Hỏa Chất. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼火質王有子名曰光炎。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bử Hỏa-chất Vương hữu tử, danh viết Hỏa-viêm. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Hỏa Chất đó có con trai, tên là Hỏa Viêm. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼光焰王有子名善譬冠。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bử Hỏa-viêm Vương hữu tử, danh viết Thiện-thí-quan. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Hỏa Viêm đó có con trai, tên là Thiện Thí Quan. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼善譬冠王有子名曰空冠。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bử Thiện-thí-quan Vương hữu tử, danh viết Không-quan. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Thiện Thí Quan đó có con trai, tên là Không Quan. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼空冠王有子名曰善見。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bử Không-quan Vương hữu tử, danh viết Thiện-kiến. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Không Quan đó có con trai, tên là Thiện Kiến. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼善見王有子名大善見。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bỉ Thiện-kiến Vương hữu tử, danh viết Đại-thiện-kiến. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Thiện Kiến đó có con trai, tên là Đại Thiện Kiến. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼大善見王有子名曰須彌。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bỉ Đại-thiện-kiến Vương hữu tử, danh viết Tu-di. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Đại Thiện Kiến đó có con trai, tên là Tu Di. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

諸比丘！

彼須彌王有子名大須彌。次紹王位。如上所說。

Chư Tì-kheo ! Bỉ Tu-di Vương hữu tử, danh viết Đại-tu-di. Thứ thiệu Vương vị. Như thượng sở thuyết.

Các Tì Kheo ! Vương Tu Di đó có con trai, tên là Đại Tu Di. Nối dõi ngôi vị Vương. Được nói như ở phần trên.

轉輪聖王統四天下海等大地。具足七寶。

Chuyển luân Thánh Vương thống tứ Thiên-hạ hải đẳng Đại-địa. Cụ túc thất bảo.

Chuyển luân Thánh Vương thống lĩnh 4 Thiên hạ biển và Lục địa. Đầy đủ 7 vật báu.

乃至如法治化人民。諸比丘！如是等王。

Nãi chí như Pháp trị hóa nhân dân. Chư Tì-kheo ! Như thị đẳng Vương.

Thậm chí như Pháp cai quản giáo hóa nhân dân. Các Tì Kheo ! Các Vương như thế.

皆是過去轉輪聖王。具足修習無量福業。深種善根。

Giai thị Quá-khứ Chuyển luân Thánh Vương. Cụ túc tu tập vô lượng Phúc-nghiệp. Thâm chủng Thiện-căn.

Đều là Quá khứ Chuyển luân Thánh Vương. Tu tập đầy đủ vô lượng Nghiệp Phúc. Trồng Căn thiện thâm sâu.

以是果報並得食於此四天下一切大地。

Dĩ thị quả báo tịnh đắc thực ư thử tứ Thiên-hạ nhất thiết Đại-địa.

Do quả báo đó được tất cả đồ ăn, tất cả Lục địa ở 4 Thiên hạ này.

受諸福樂壽命難量。不可算計。諸比丘！

Thụ chư Phúc lạc, thọ mệnh nan lượng. Bất khả toán kế. Chư Tì-kheo !

Nhận các Phúc vui sướng, thọ mệnh khó đo lường.

Không thể tính toán. Các Tì Kheo !

汝等當知！

我今更說彼轉輪王。種姓苗裔。世世相承。

Nhữ đẳng đương tri ! Ngã kim cánh thuyết bỉ Chuyển luân Vương. Chủng tính Miêu-duệ thế thế tương thừa.

Các Ngài cần biết ! Ta nay nói thêm Chuyển luân Vương đó. Họ tộc Con cháu đời đời cùng nhau nối tiếp.

并餘小王子孫繼襲。住處名字次第少多。

Tinh dư tiểu Vương-tử, tôn kế tập. Trụ xứ danh tự thứ đệ thiếu đa.

Tất cả Vương Tử nhỏ khác, con cháu kế tiếp noi theo. Nơi ở lại tên chữ lần lượt bao nhiêu.

爲汝略說彼等氏族。汝等善聽！諸比丘！

Vị Nhữ lược thuyết bỉ đẳng thị tộc. Nhữ đẳng thiện thính ! Chư Tì-kheo !

Vì Ngài nói sơ lược các họ tộc đó. Các Ngài nghe Tuệ ! Các Tì Kheo !

大須彌王治化已來。世世相承子子孫孫。有一百一小轉輪王。

Đại-tu-di Vương trị hóa dĩ lai. Thế thế tương thừa, tử tử tôn tôn. Hữu nhất bách nhất tiểu Chuyển luân Vương.

Vương Đại Tu Di cai quản giáo hóa tới nay. Đời đời kế tiếp, con con cháu cháu. Có một Chuyển luân Vương nhỏ.

悉皆住在褒多那城治化人民。受於福樂。

Tất giai trụ tại Bao-đa-na thành, trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Bao Đa Na, cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名師子乘。師子乘王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương danh Sư-tử-thừa. Sư-tử-thừa Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Sư Tử Thừa. Vương Sư Tử Thừa.

世世相承子子孫孫。有六十一小轉輪王。

Thế thế tương thừa, tử tử tôn tôn. Hữu lục thập nhất tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 61 Chuyển luân Vương nhỏ.

悉皆住在波羅奈城治化人民。受於福樂。

Tất giai trụ tại Ba-la-nại thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Ba La Nại cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名曰女乘。彼女乘王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương danh Nữ-thừa. Bỉ Nữ-thừa Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Nữ Thừa. Vương Nữ Thừa đó.

世世相承子子孫孫。有五十六小轉輪王。

Thế thế tương thừa, tử tử tôn tôn. Hữu ngũ thập lục tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 56 Chuyển luân Vương nhỏ.

悉皆住在阿踰闍城治化人民。受於福樂。

Tất giai trụ tại A-du-xà thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành A Du Xà cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名嚴熾生。嚴熾生王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương danh Nghiêm-sí-sinh. Nghiêm-sí-sinh Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Nghiêm Sí Sinh. Vương Nghiêm Sí Sinh.

世世相承子子孫孫。合有一千小轉輪王。

Thế thế tương thừa, tử tử tôn tôn. Hợp hữu nhất thiên tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có một nghìn Chuyển luân Vương nhỏ.

皆悉住在迦毘梨耶城治化人民。受於福樂。

Giai tất trụ tại Ca-tì Lê-da thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Ca Tì Lê Da cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名曰梵德。彼梵德王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương danh Phạm-đức. Bỉ Phạm-đức Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Phạm Đức. Vương Phạm Đức đó.

世世相承。子子孫孫。有二十五小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Hữu nhị thập ngũ tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 25 Chuyển luân Vương nhỏ.

皆悉住在阿私帝那富羅城治化人民。受於福樂。

Giai tất trụ tại A-tư Đế-da Phú-la thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành A Tư Đế Da Phú La cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名為象將。彼象將王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương danh vi Tượng-tương. Bỉ Tượng-tương Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Tượng Tương. Vương Tượng Tương đó.

世世相承子子孫孫。有二十五小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Hữu nhị thập ngũ tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 25 Chuyển luân Vương nhỏ.

皆悉住在德叉尸羅城。治化人民。受於福樂。

Giai tất trụ tại Đức-xoa Thi-la thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Đức Xoa Thi La cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王號名爲護。而彼護王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, hiệu danh vi Hộ. Nhi bỉ Hộ Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Hộ. Mà Vương Hộ đó.

世世相承子子孫孫。一千二百小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Nhất thiên nhị bách tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có một nghìn 200 Chuyển luân Vương nhỏ.

皆悉住在奢耶那城。治化人民。受於福樂。

Giai tất trụ tại Xa-da-la thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Xa Da La cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名能降伏。能降伏王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, danh Năng-hàng-phục. Năng-hàng-phục Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Năng Hàng Phục. Vương Năng Hàng Phục.

世世相承子子孫孫。合有九十小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Hợp hữu cửu thập tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Họp lại có 90
Chuyển luân Vương nhỏ.

皆悉住在迦那鳩闍城治化人民。受於福樂。

Giai tất trụ tại Ca-na Cưu-xà thành trị hóa nhân dân.
Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Ca Na Cưu Xà cai quản giáo
hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名為勝將。彼勝將王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, danh vi Thắng-
tương. Bỉ Thắng-tương Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là
Thắng Tương. Vương Thắng Tương đó.

世世相承子子孫孫。二千五百小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Nhị thiên ngũ bách
tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 2 nghìn 5 trăm
Chuyển luân Vương nhỏ.

皆悉住在於瞻波城治化人民。受於福樂。

Giai tất trụ tại Chiêm-ba thành trị hóa nhân dân. Thụ
ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Chiêm Ba cai quản giáo hóa
nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名曰龍天。彼龍天王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, danh viết
Long-thiên. Bỉ Long-thiên Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Long Thiên. Vương Long Thiên đó.

世世相承子子孫孫。有二十五小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Hữu nhị thập ngũ tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 25 Chuyển luân Vương nhỏ.

皆悉住在於王舍城治化人民。受於福樂。

Giai tất trụ tại ư Vương-xá thành trị hóa nhân dân.

Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Vương Xá cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名爲作閻。彼作閻王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, danh vi Tác-xà.

Bỉ Tác-xà Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Tác Xà. Vương Tác Xà đó.

世世相承子子孫孫。有二十五小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Hữu nhị thập ngũ tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 25 Chuyển luân Vương nhỏ.

皆悉住在拘尸那竭城治化人民。受於福樂。

Giai tất trụ tại Câu-thi La-kiệt thành trị hóa nhân dân.

Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Câu Thi La Kiệt cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名大自在天。彼大自在天王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, danh Đại-tự Tại-thiên. Bỉ Đại-tự Tại-thiên Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Đại Tự Tại Thiên. Vương Đại Tự Tại Thiên đó.

世世相承子子孫孫。有二十五小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Hữu nhị thập ngũ tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 25 Chuyển luân Vương nhỏ.

悉皆住在菴婆羅劫波城治化人民。受於福樂。

Tất giai trụ tại Am-ma Bà-la Kiếp-ba thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Am Ma Bà La Kiếp Ba cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王還名大自在天。彼大自在天王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, hải danh Đại-tự Tại-thiên. Bỉ Đại-tự Tại-thiên Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên trở lại là Đại Tự Tại Thiên. Vương Đại Tự Tại Thiên đó.

世世相承子子孫孫。有二十五小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Hữu nhị thập ngũ tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 25 Chuyển luân Vương nhỏ.

悉皆住在檀多富羅城治化人民。受於福樂。

Tất giai trụ tại Đàn-đa Phú-la thành trị hóa nhân dân.

Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Đàn Đa Phú La cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名曰善意。彼善意王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, danh viết Thiện-ý. Bỉ Thiện-ý Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Thiện Ý. Vương Thiện Ý đó.

世世相承子子孫孫。有二十五小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Hữu nhị thập ngũ tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 25 Chuyển luân Vương nhỏ.

悉皆住在多摩婆頗梨多城治化人民。受於福樂。

Tất giai trụ tại Đa-ma Pha-lê-đa thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Đa Ma Pha Lê Đa cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名無憂鬘。彼無憂鬘王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, hải danh Vô-ưu-man. Bỉ Vô-ưu-man Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Vô Ưu Man. Vương Vô Ưu Man đó.

世世相承子子孫孫。八萬四千小轉輪王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Bát vạn tứ thiên tiểu Chuyển luân Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 8 vạn 4 nghìn Chuyển luân Vương nhỏ.

皆悉住在寐(亡私反)洩(他梨反)羅城治化人民。受於福樂。

Giai tất trụ tại Mị-tư-di-lê-la thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Mị Tư Di Lê La cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名毗紐天。彼毗紐天王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, hải danh Tì-nữ-thiên. Bỉ Tì-nữ-thiên Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Tì Nữ Thiên. Vương Tì Nữ Thiên đó.

世世相承子子孫孫。一百一王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Nhất bách nhất Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Có 101 Vương.

皆悉住在毗褒多那城治化人民。受於福樂。

Giai tất trụ tại Tì-bao-đa-la thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Tất cả đều ở trong thành Tì Bao Đa La cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王還名大自在天。彼大自在天王。

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, hoàn danh Đại-tự Tại-thiên. Bỉ Đại-tự Tại-thiên Vương.

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên trở lại là Đại Tự Tại Thiên. Vương Đại Tự Tại Thiên đó.

世世相承子子孫孫。合有八萬四千諸王。

Thế thế tương thừa tử tử tôn tôn. Hợp hữu bát vạn tứ thiên chư Vương.

Đời đời kế tục, con con cháu cháu. Hợp lại có 8 vạn 4 nghìn các Vương.

還在於彼寐(亡私反)洩(他梨反)羅城治化人民。受於福樂。

Hoàn tại ư bỉ Mị-tư-di-lê-la thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Trở về ở trong thành Mị Tư Di Lê La cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận được Phúc vui sướng.

彼諸王內最後一王名曰魚王。比丘當知！

Bỉ chư Vương nội tối hậu nhất Vương, danh viết Ngư-vương. Tì-kheo đương tri !

Trong các Vương đó một Vương sau cùng, tên là Ngư Vương. Tì Kheo cần biết !

諸如是等小轉輪王。悉有福德。皆種善根。

Chư như thị đẳng tiểu Chuyển luân Vương. Tất hữu Phúc-đức, giai chúng Thiện-căn.

Các Chuyển luân Vương nhỏ như thế. Hết thảy đều có Phúc Đức, đều trồng Căn thiện.

具足受於世間福報。無與等者其化所被。

Cụ túc thụ ư Thế-gian Phúc báo. Vô dữ đẳng giả kỳ hóa sở bị.

Nhận đầy đủ Phúc báo ở Thế gian. Không có sánh bằng, giáo hóa của họ được khắp cả.

大地及海一切諸山。悉皆統攝。諸比丘！彼轉輪王。

Đại-địa cập hải nhất thiết chư sơn. Tất giai thống nhiếp. Chư Tì-kheo ! Bỉ Chuyển luân Vương.

Lục địa cùng với biển tất cả các núi. Tất cả đều thống lĩnh thu hút. Các Tì Kheo ! Chuyển luân Vương đó.

各各皆有粟散諸王。我今說之。諸比丘！

Các các giai hữu túc tán chư Vương. Ngã kim thuyết chi. Chư Tì-kheo !

Tùng người đều có thóc gạo rắc lên các Vương. Ta nay nói như thế. Các Tì Kheo !

魚王有子名曰眞生。彼眞生王父祖已來。

Ngư-vương hữu tử danh viết Chân-sinh. Bỉ Chân-sinh Vương phụ tổ dĩ lai.

Ngư Vương có con trai tên là Chân Sinh. Tổ tiên cha của Vương Chân Sinh đó tới nay.

修習善根。得紹繼王。福報盡故。

Tu tập Thiện-căn đặc thiệu kế Vương. Phúc báo tận cố.

Tu tập Căn thiện được kế tục ngôi vị của Vương. Do Phúc báo hết.

便失王位。時人見彼王化失道無有福德。共相謂言：Tiện thất Vương vị. Thời nhân kiến bỉ Vương hóa thất Đạo, vô hữu Phúc-Đức. Cộng tương vị ngôn：

Liên mất ngôi vị Vương. Thời người nhìn thấy Vương đó tan biến mất Đạo, không có Phúc Đức. Cùng nhau nói rằng：

此王人中最好貧劣。人中單薄。人中可愍。

Thử Vương nhân trung tối hảo bần liệt. Nhân trung đơn bạc. Nhân trung khả mẫn.

Vương này nghèo hèn nhất trong số các người. Cô đơn bạc nhược trong số các người. Có thể thương xót trong số các người.

人中可掘。是故世人皆號之為可掘之王。

Nhân trung khả quật. Thị cố thế nhân giai hiệu chi vi Khả-quật chi Vương.

Đáng đào đi trong số các người. Vì thế người đời đều gọi tên là Vương Khả Quật.

掘王有子。名為平等行王。平等行王子名闍火。

Quật-vương hữu tử, danh vi Bình-đẳng-hạnh Vương. Bình-đẳng-hạnh Vương-tử, danh Âm-hỏa.

Vương Quật có con trai tên là Bình Đăng Hạnh. Con trai của Vương Bình Đăng Hạnh, tên là Âm Hỏa.

闇火王子。名爲焰熾。焰熾王子。名爲善譬。

Âm-hỏa Vương-tử, danh vi Diệm-sí. Diệm-sí Vương-tử, danh vi Thiện-thí.

Con trai của Vương Âm Hỏa, tên là Diệm Sí. Con trai của Vương Diệm Sí, tên là Thiện Thí.

善譬王子名爲虛空。虛空王子名爲戒行。

Thiện-thí Vương-tử, danh vi Hư-không. Hư-không Vương-tử, danh vi Giới-hạnh.

Con trai của Vương Thiện Thí, tên là Hư Không. Con trai của Vương Hư Không, tên là Giới Hạnh.

戒行王子名爲無憂。無憂王子名爲離憂。

Giới-hạnh Vương-tử, danh vi Vô-ưu. Vô-ưu Vương-tử, danh vi Ly-ưu.

Con trai của Vương Giới Hạnh, tên là Vô Ưu. Con trai của Vương Vô Ưu, tên là Ly Ưu.

離憂王子。名爲除憂。除憂王子。名爲勝將。

Ly-ưu Vương-tử, danh vi Trừ-ưu. Trừ-ưu Vương-tử, danh vi Thắng-tương.

Con trai của Vương Ly Ưu, tên là Trừ Ưu. Con trai của Vương Trừ Ưu, tên là Thắng Tương.

勝將王子。名爲大將。大將王子。名爲胎生。

Thắng-tương Vương-tử, danh vi Đại-tướng. Đại-tướng Vương-tử, danh vi Thai-sinh.

Con trai của Vương Thắng Tương, tên là Đại Tướng.

Con trai của Vương Đại Tướng, tên là Thai Sinh.

胎生王子名爲明星。明星王子名爲方主。

Thai-sinh Vương-tử, danh vi Minh-tinh. Minh-tinh

Vương-tử, danh vi Phương-chủ.

Con trai của Vương Thai Sinh, tên là Minh Tinh. Con

trai của Vương Minh Tinh, tên là Phương Chủ.

方主王子號名爲塵。彼塵王子名爲善意。

Phương-chủ Vương-tử, hiệu danh vi Trần. Bử Trần

Vương-tử, danh vi Thiện-ý.

Con trai của Vương Phương Chủ, tên là Trần. Con trai

của Vương Trần đó, tên là Thiện Ý.

善意王子名爲善住。善住王子名爲歡喜。

Thiện-ý Vương-tử, danh vi Thiện-trụ. Thiện-trụ

Vương-tử, danh vi Hoan-hỉ.

Con trai của Vương Thiện Ý, tên là Thiện Trụ. Con trai

của Vương Thiện Trụ, tên là Hoan Hỉ.

歡喜王子名爲大力。大力王子名爲大光。

Hoan-hỉ Vương-tử, danh vi Đại-lực. Đại-lực Vương-

tử, danh vi Đại-quang.

Con trai của Vương Hoan Hỉ, tên là Đại Lực. Con trai

của Vương Đại Lực, tên là Đại Quang.

大光王子名大名稱。大名稱王子名爲十車。

Đại-quang Vương-tử, danh Đại-danh-xưng. Đại-danh-

xưng Vương-tử, danh vi Thập-xa.

Con trai của Vương Đại Quang, tên là Đại Danh Xung.

Con trai của Vương Đại Danh Xung, tên là Thập Xa.

十車王子名二十車。二十車王子名為妙車。

Thập-xa Vương-tử, danh Nhị-thập-xa. Nhị-thập-xa Vương-tử, danh vi Diệu-xa.

Con trai của Vương Thập Xa, tên là Nhị Thập Xa. Con

trai của Vương Nhị Thập Xa, tên là Diệu Xa.

妙車王子名為步車。步車王子名為十弓。

Diệu-xa Vương-tử, danh vi Bộ-xa. Bộ-xa Vương-tử, danh vi Thập-cung.

Con trai của Vương Diệu Xa, tên là Bộ Xa. Con trai

của Vương Bộ Xa, tên là Thập Cung.

十弓王子名為百弓。百弓王子名二十弓。

Thập-cung Vương-tử, danh vi Bách-cung. Bách-cung Vương-tử, danh Nhị-thập-cung.

Con trai của Vương Thập Cung, tên là Bách Cung. Con

trai của Vương Bách Cung, tên là Nhị Thập Cung.

二十弓王子名妙色弓。妙色弓王子名為罪弓。

Nhị-thập-cung Vương-tử, danh Diệu-sắc-cung. Diệu-sắc-cung Vương-tử, danh vi Tội-cung.

Con trai của Vương Nhị Thập Cung, tên là Diệu Sắc

Cung. Con trai của Vương Diệu Sắc Cung, tên là Tội

Cung.

罪弓王子名為海將。海將王子名為難勝。

Tội-cung Vương-tử, danh vi Hải-tướng. Hải-tướng Vương-tử, danh vi Nan-thắng.

Con trai của Vương Tội Cung, tên là Hải Tướng. Con trai của Vương Hải Tướng, tên là Nan Thắng.

難勝王子名爲茅草。茅草王子名大茅草。

Nan-thắng Vương-tử, danh vi Mao-thảo. Mao-thảo Vương-tử, danh Đại-mao-thảo.

Con trai của Vương Nan Thắng, tên là Mao Thảo. Con trai của Vương Mao Thảo, tên là Đại Mao Thảo.

大茅草王世世相承。子子孫孫。苗裔合有一百八王。

Đại-mao-thảo Vương thế thế tương thừa. Tử tử tôn tôn, miêu duệ hợp hữu nhất bách bát Vương.

Vương Đại Mao Thảo đời đời cùng nhau kế tục. Con con cháu cháu, tập hợp con cháu có 108 Vương.

還住在彼褒多那城。治化人民。受於福樂。

Hoàn trụ tại bử Bao-đa-na thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Trở về ở trong thành Bao Đa Na đó cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận lấy Phúc vui sướng.

彼一百八最在後王大茅草者。其王無子。

Bỉ nhất bách bát tối tại hậu Vương Đại-mao-thảo giả. Kỳ Vương vô tử.

Vương cuối cùng của số 108 đó là Đại Mao Thảo.

Vương đó không có con trai.

作如是念。上世已來我之種姓。粟散諸王。

Tác như thị niệm. Thượng thế dĩ lai Ngã chi chủng tính. Túc tán chư Vương.

Làm suy ngẫm nói là. Họ tộc của Ta từ đời trước tới nay. Rắc lúa gạo lên các Vương.

見自頭鬚生白髮時。各以諸子灌頂爲王。

Kiến tự đầu tu sinh bạch phát thời. Các dĩ chư tử quán đỉnh vi Vương.

Khi nhìn thấy tóc đầu tự sinh tóc bạc. Họ dùng các con tưới đỉnh làm Vương.

別取勝上最好一州。以用布施剃除鬚髮。

Biệt thủ thắng thượng tối hảo nhất châu. Dĩ dụng Bồ-thí, thế trừ tu phát.

Đặc biệt lấy một nơi tốt đẹp bậc nhất. Sử dụng làm Bồ-thí, cắt bỏ râu tóc.

捨於王位。出家修道。我今無兒當以誰繼嗣我王後。

Xả ư Vương vị. Xuất-gia tu Đạo. Ngã kim vô nhi, đương dĩ thùy kế, tự Ngã Vương hậu.

Bỏ ngôi vị Vương. Xuất gia tu Đạo. Ta nay không có con trai, sẽ lấy ai kế nghiệp, sau này nối dõi ngôi vị Vương của Ta.

誰堪增長我之種姓。或復我今斷諸王種。

Thùy kham tăng trưởng Ngã chi chủng tính. Hoặc phục Ngã kim đoạn chư Vương chủng.

Ai chịu tăng thêm họ tộc của Ta. Hoặc lại ngày nay Ta đứt đoạn giòng dõi Vương.

復生此念。我今若不出家修道。

Phục sinh thử niệm. Ngã kim nhược bất Xuất-gia tu đạo.

Lại sinh suy ngẫm này. Ta nay nếu không Xuất gia tu Đạo.

則斷一切諸賢聖種。思惟是已時大茅草。即以王位。

Tắc đoạn nhất thiết chư Hiền-Thánh chủng. Tư duy thị dĩ thời Đại-mao-thảo. Tức dĩ Vương vị.

Chắc là đoạn tuyệt tất cả giòng dõi các Thánh Hiền. Suy nghĩ như thế xong thời Đại Mao Thảo. Tức thời mang ngôi vị Vương.

付諸大臣。大眾圍繞。送王出城。剃除鬚髮。

Phó chư đại thần. Đại chúng vi nhiễu, tống Vương xuất thành. Thế trừ tu phát.

Giao phó cho đại thần. Đại chúng vây quanh tiễn Vương ra khỏi thành. Cắt bỏ râu tóc.

服出家衣。王出家已。持戒清淨專心勇猛。

Phục Xuất-gia y. Vương Xuất-gia dĩ. Trì-giới Thanh tịnh chuyên tâm dũng mãnh.

Mặc áo Xuất gia. Vương đã Xuất gia. Giữ Giới Thanh tịnh chuyên tâm dũng mãnh.

成就四禪。具足五通得成王仙。壽命極長。

Thành tựu tứ Thiền. Cụ túc Ngũ-thông đắc thành Vương-tiên. Thọ mệnh cực trường.

Thành công 4 bậc Thiên. Đầy đủ 5 Thần thông được thành Vương Tiên. Thọ mệnh rất dài.

至年衰老。肉消背曲。雖復柱杖不能遠行。

Chí niên suy lão. Nhục tiêu bối khúc. Tuy phục trụ trượng bất năng viễn hành.

Tới năm suy yếu. Thịt mất dần lưng còng. Mặc dù chống gậy không thể đi xa.

時彼王仙。諸弟子等。欲往東西。求覓飲食。

Thời bỉ Vương-tiên chư Đệ-tử đẳng. Dục vãng Đông Tây cầu mịch ẩm thực.

Thời các Đệ tử của Vương Tiên đó. Xuôi ngược Đông Tây tìm kiếm đồ ăn uống.

取好軟草安置籠裏。用盛王仙懸樹枝上。何以故？

Thủ hảo nhuyễn thảo an trí lung lý. Dụng thành Vương-tiên huyền thụ chi thượng. Hà dĩ cố？

Lấy cỏ mềm tốt ổn định ở trong trong lồng. Dùng đựng Vương Tiên đó treo lên trên cành cây. Có là sao？

畏諸蟲獸來觸王仙。時諸弟子乞食去後。

Úy chư trùng thú lai xúc Vương-tiên. Thời chư Đệ-tử khát thực khứ hậu.

Sợ các trùng thú tới chạm vào Vương Tiên. Thời các Đệ tử sau khi đi xin cơm.

有一獵師。遊行山野。遙見王仙。謂是白鳥。

Hữu nhất liệt sư du hành sơn dã. Dao kiến Vương-tiên, vị thị bạch điểu.

Có một thợ săn đi tới nơi núi hoang. Từ xa nhìn thấy Vương Tiên, cho là chim trắng.

遂即射之。時彼王仙。既被射已。

Toại tức xạ chi. Thời bỉ Vương-tiên ký bị xạ dĩ.

Liên tức thời bắn tên. Thời Vương Tiên đó đã bị tên bắn.

有兩滯血出墮於地。即便命終。彼諸弟子。乞食來還。

Hữu lưỡng đế huyết xuất đọa ư địa. Tức tiện mệnh chung. Bỉ chư Đệ-tử khát thực lai hoàn.

Có hai giọt máu chảy rơi xuống đất. Tức thời bỏ mệnh. Các Đệ tử đó xin ăn trở về.

見彼王仙被射命終。復見有血兩滯在地。即下彼籠。 Kiến bỉ Vương-tiên bị xạ mệnh chung. Phục kiến hữu huyết lưỡng đế tại địa. Tức hạ bỉ lung.

Nhìn thấy Vương Tiên đó bị tên bắn chết. Lại nhìn thấy có hai giọt máu trên đất. Tức thời hạ lồng đó xuống.

將王置地。集聚柴木。焚燒王屍。收骨爲塔。

Tương Vương-trí địa. Tập tụ sài mộc phần thiêu Vương thi. Thu cốt vi Tháp.

Đem Vương đặt trên đất. Tụ tập củi gỗ thiêu đốt xác của Vương. Thu lấy xương cốt làm Tháp.

復將種種雜妙香華。供養彼塔尊重讚歎。

Phục tương chủng chủng tạp diệu hương hoa. Cúng
dưỡng bử Tháp tôn trọng tán thán.

Lại dùng đủ loại hương hoa vi diệu. Cúng dưỡng Tháp
đó tôn trọng ca ngợi.

承事畢了。爾時彼地有兩滄血。即便生出二甘蔗。

Thừa sự tất liễu. Nhĩ thời bử địa hữu lưỡng đễ huyết.

Tức tiện sinh xuất nhị cam giá.

Hoàn tất các việc. Khi đó đất kia có hai giọt máu. Tức
thời liền sinh ra 2 cây mía.

芽漸漸高大。至時蔗熟。日炙開剖。其一莖蔗出一童
子。

Nha tiệm tiệm cao đại. Chí thời giá thực. Nhật chích
khai phẫu. Kỳ nhất hành giá xuất nhất đồng tử.

Mầm dần dần cao to. Tới lúc mía già. Ánh mặt Trời
nướng chín tách ra. Thân của một cây mía đó sinh ra
một cậu bé.

更一莖蔗。出一童女。端政可憇。世無有雙。

Cánh nhất hành giá xuất nhất đồng nữ. Đoan chính
khả hỉ. Thế vô hữu song.

Lại thân của một cây mía sinh ra một cô bé. Đoan
chính đáng vui mừng. Đòi không có hai.

時諸弟子心念王仙在世之時。

Thời chư đệ-tử tâm niệm Vương-tiên tại thế chi thời.

Thời các Đệ Tử tâm nhớ Vương Tiên khi còn sống ở đời.

不生兒子今此兩童。是王仙種養護看視。

Bất sinh nhi tử kim thử lưỡng đồng. Thị Vương-tiên chủng dưỡng hộ khán thị.

Không sinh con cái, nay 2 đứa trẻ này. Là giòng dõi của Vương Tiên nuôi dưỡng bảo vệ hiện ra.

報諸臣知。時諸大臣。聞已歡喜。往至彼林。

Báo chư thần tri. Thời chư đại thần văn dĩ hoan hỷ. Vãng chí bỉ lâm.

Bảo cho các quần thần biết. Thời các đại thần nghe xong vui mừng. Đi tới rừng đó.

迎二童子將還入宮。召喚解相大婆羅門。

Nghênh nhị Đồng-tử tương hoàn nhập cung. Triệu hoán giải tướng đại Bà-la-môn.

Đón hai trẻ thơ đem trở về ở trong cung. Gọi Bà La Môn lớn xem tướng tới.

教令占相并遣作名。彼相師言：此童子者。

Giáo linh chiêm tướng tinh khiến tác danh. Bỉ tướng sư ngôn : Thử đồng tử giả.

Ra lệnh xem tướng kể cả việc đặt tên. Thầy xem tướng đó nói rằng : Cậu bé này.

既是日炙熟苜蓿。開而出生故。一名善生。

Ký thị nhật chích thực cam giá. Khai nhi xuất sinh cố. Nhất danh Thiện-sinh.

Đã được ánh mặt Trời chích vào cây mía. Do tách ra mà sinh. Tên một người là Thiện Sinh.

又以其從甘蔗出故。第二復名甘蔗生。

Hựu dĩ kỳ tòng cam giá xuất cố. Đệ nhị phục danh Cam-giá-sinh.

Cũng lại do vì họ từ cây mía sinh ra. Lại có tên là Cam Giá Sinh.

又以日炙甘蔗出故。亦名日種。彼女因緣一種無異故。

Hựu dĩ nhật chích cam giá xuất cố. Diệc danh Nhật-chủng. Bử nữ Nhân-duyên nhất chủng vô dị cố.

Cũng lại do mặt Trời nướng chín cây mía sinh ra.

Cũng có tên là Nhật Chủng. Nhân duyên của cô gái đó vì một loại không khác.

名善賢。復名水波。時彼諸臣取甘蔗種所生童子。

Danh Thiện-hiền. Phục danh Thủy-ba. Thời bử chư thần thủ cam giá chủng sở sinh đồng tử.

Tên là Thiện Hiền. Lại có tên là Thủy Ba. Thời các quần thần đó giữ lấy bé trai được sinh từ cây mía.

幼少年時即灌其頂。立以爲王。其善賢女。

Ấu thiếu niên thời tức quán kỳ đỉnh. Lập dĩ vi Vương. Kỳ Thiện-hiền nữ.

Thời niên thiếu tức thì làm lễ tưới đỉnh đầu. Lập ra để làm Vương. Nữ Thiện Hiền đó.

至年長大堪能伏事。即拜爲王第一之妃。

Chí niên trường đại kham năng phục sự. Tức bái vi Vương đệ nhất chi phi.

Tới lúc trưởng thành có thể chịu nhận việc tuân theo.

Tức thì lễ bái làm Vương phi thứ nhất.

時昔蔗王有第二妃。絕妙端政生於四子。

Thời Cam-giá Vương hữu đệ nhị phi. Tuyệt diệu đoan chính sinh ư tứ tử.

Thời Vương Cam Giá có phi thứ 2. Tuyệt diệu đoan chính sinh ra 4 con trai.

一名炬面。二名金色。三名象眾。四名別成。

Nhất danh Cự-diện. Nhị danh Kim-sắc. Tam danh Tượng-chúng. Tứ danh Biệt-thành.

Người thứ nhất tên là Cự Diện. Người thứ hai tên là Kim Sắc. Người thứ 3 tên là Tượng Chúng. Người thứ 4 tên là Biệt Thành.

其善賢妃唯生一子。名爲長壽端政可憙。

Kỳ Thiện-hiền phi duy sinh nhất tử. Danh vi Trường-thọ đoan chính khả hỉ.

Phi Thiện Hiền đó chỉ sinh được một con trai. Tên là Trường Thọ đoan chính đáng vui mừng.

世間少雙。然其骨相不堪作王。時善賢妃。

Thế gian thiếu song. Nhiên kỳ cốt tướng bất kham tác Vương. Thời Thiện-hiền phi.

Thế gian không có 2. Tướng cốt đó như thế không chịu làm Vương. Thời phi Thiện Hiền.

如是思惟。昔蔗種王。有此四子。炬面等輩。

Như thị tư duy. Cam-giá chủng Vương hữu tử tứ tử.
Cự diện đẳng bối.

Suy ngẫm như thế. Vương giòng dõi Cam Giá có 4 con
trai này. Cự Diện là người lớn nhất.

兄弟群強。我今唯有此之一子。雖極端正世無有雙。
Huynh đệ quần cường. Ngã kim duy hữu tử chi nhất
tử. Tuy cực đoan chính thế vô hữu song.

Anh em hùng mạnh. Ta nay chỉ có một đứa con này.
Tuy rất đoan chính đời không có 2.

然其相分不堪爲主。作何方便？

Nhiên kỳ tướng phân bất kham vi chủ. Tác hà Phương-
tiện？

Tướng phận đó như thế không chịu là chúa. Làm
Phương cách nào đây？

令我此子得紹王位。復作此念。是昔蔗王。

Linh Ngã tử tử đắc thiệu Vương vị. Phục tác tử
niệm. Thị Cam-giá Vương.

Giúp cho con trai của ta được nối dõi ngôi vị Vương.
Lại làm suy ngẫm này. Vương Cam Giá đó.

今於我邊無量敬愛。深心染著縱情蕩意。

Kim ư Ngã biên vô lượng kính ái. Thâm tâm nhiễm
trước túng tình dăng ý.

Nay ở bên cạnh ta yêu kính vô lượng. Tâm thâm sâu
nhiễm nường nhờ phóng thả tình ý lơ dăng.

我今可更窮極婦人莊飾之法。所謂淨潔摩拭身體。

Ngã kim khả cánh cùng cực phụ nhân trang sức chi Pháp. Sở vị tịnh khiết ma thức thân thể.

Ta nay có thể lại dùng cách trang sức của người đàn bà cùng cực. Gọi là xoa lau chùi thân thể tinh khiết.

香湯沐浴使氣芬芳。髮塗澤蘭面著脂粉。

Hương thang mộc dục sử khí phân phương. Phát đồ trạch lan diện trước chi phần.

Tắm rửa nước hoa làm cho khí hương bay xa. Tóc thấm dẫm hương lan, mặt trát chứa đựng phần.

花鬢瓔珞種種莊嚴。令昔蔗王心於我邊重生耽湏愛戀娛樂。

Hoa man anh lạc chủng chủng trang nghiêm. Linh Cam-giá Vương tâm ư Ngã biên trọng sinh đam miện ái luyến ngu lạc.

Hoa Man chuỗi ngọc đủ loại trang nghiêm. Làm cho tâm của Vương Cam Giá ở bên cạnh ta lại sinh đam mê luyến ái vui chơi.

若得如心。我於屏處當乞求願。思惟是已。如上所說。

Nhược đắc như tâm. Ngã ư bình xứ đương khát cầu nguyện. Tư duy thị dĩ. Như thượng sở thuyết.

Nếu được như tâm. Ta ở trong bình phong sẽ cầu nguyện. Suy nghĩ như thế xong. Như nói ở trên.

莊嚴自身。令極殊絕。至於王邊。王見妃來生重愛敬。

Trang nghiêm tự thân. Linh cực thù tuyệt chí ư Vương biên. Vương kiến Phi lai sinh trọng ái kính.

Thân tự trang nghiêm. Làm cho đặc biệt tuyệt diệu đi tới bên cạnh Vương. Vương nhìn thấy Phi tới sinh coi trọng yêu kính.

縱逸其心。妃見王生如是心已。二人眠臥。

Túng dật kỳ tâm. Phi kiến Vương sinh như thị tâm dĩ. Nhị nhân miên ngọa.

Tâm đó buông thả. Phi nhìn thấy Vương đã sinh tâm như thế. Hai người đi ngủ.

妃白王言：大王當知！

我今從王。乞求一願。願王與我。

Phi bạch Vương ngôn : Đại-vương đương tri ! Ngã kim tòng Vương khát cầu nhất nguyện. Nguyện Vương dĩ Ngã.

Phi bạch Vương nói rằng : Đại Vương cần biết ! Thiếp hôm nay từ Vương cầu xin một nguyện vọng. Nguyện Vương ban cho Thiếp.

王言：大妃！隨意不逆。從心所欲。我當與妃。

Wương ngôn : Đại Phi ! Tùy ý bất nghịch. Tòng tâm sở dục Ngã đương dĩ Phi.

Wương nói rằng : Phi Lớn ! Theo ý không ngược lại.

Theo tâm mong cầu ta sẽ ban cho Phi.

時妃復更重諮王言。大王自在若與我願。

Thời Phi phục cánh trọng tư Vương ngôn : Đại-vương Tự-tại nhược dữ Ngã nguyện.

Thời Phi lại càng trình trọng hỏi Vương nói rằng : Đại Vương tự do nếu ban cho nguyện vọng của Thiếp.

不得變悔。若變悔者。我不須此。王語妃言 :

Bất đắc biến hối. Nhược biến hối giả. Ngã bất tu thử.

Wương ngữ Phi ngôn :

Không được thay đổi hối hận. Nếu thay đổi hối hận.

Thiếp không cần điều này. Vương bảo Phi nói rằng :

我一與妃心之所願。後若悔者。當令我頭破作七分。

Ngã nhất dữ Phi tâm chi sở nguyện. Hậu nhược hối giả. Đương linh Ngã đầu phá tác thất phần.

Ta nhất định ban cho tâm nguyện vọng của Phi. Sau này nếu hối hận. Sẽ làm cho đầu của Ta phá thành 7 phần.

妃言 :大王 !王之四子。炬面等輩。

Phi ngôn : Đại-vương ! Vương chi tứ tử. Cự-diện đẳng bối.

Phi nói rằng : Đại Vương ! Vương có 4 con trai. Cự Diện là người lớn nhất.

願擯出國。遣我生子長壽爲王。時甘蔗王。

Nguyện tẩn xuất quốc. Khiển Ngã sinh tử Trường-thọ vi Vương. Thời Cam giá Vương.

Nguyện đuổi ra khỏi đất nước. Làm cho con trai sinh ra của Thiếp Trường Thọ làm Vương. Thời Vương Cam Giá.

即語妃言：我此四子。無有過失不橫求財。

Tức ngữ Phi ngôn : Ngã tử tứ tử. Vô hữu quá thất bất hoạnh cầu tài.

Tức thời bảo Phi nói rằng : Bốn đứa con này của Ta. Không có sai trái không ngang ngược cầu tài.

無有罪患。豈可無辜枉得驅遣遠擯他土。

Vô hữu tội hoạn. Khởi khả vô cô uông đắc khu khiến viễn tẩn tha thổ.

Không có tội hoạn nạn. Làm sao có thể vô cớ xua đuổi đuổi ra đất khác xa vắng.

於我治化國境之內。有何非祥不聽其住。妃又白言：Ư Ngã trị hóa quốc cảnh chi nội. Hữu hà phi tường bất thính kỳ trụ. Phi hựu bạch ngôn :

Với Ta ở bên trong phạm vi đất nước cai quản giáo hóa. Có điềm không lành gì không cho họ ở lại. Phi lại báo cáo nói rằng :

王已先誓語。若悔者頭破七分。王告妃言：

Vương dĩ tiên thệ ngữ. Nhược hối giả đầu phá thất phần. Vương cáo Phi ngôn :

Vương trước kia đã nói lời thề. Nếu hối hận đầu phá thành 7 phần. Vương bảo Phi nói rằng :

我如前言與妃所願。妃若知時任隨妃意。

Ngã như tiền ngôn dữ Phi sở nguyện. Phi nhược tri thời nhâm tùy Phi ý.

Ta nói như trước đây ban cho ý nguyện của Phi. Phi nếu biết thời nhận làm theo ý của Phi.

時昔蔗王過此夜後。至明清旦集聚四子。

Thời Cam-giá Vương quá thử dạ hậu. Chí minh thanh đán tập tụ tứ tử.

Thời Vương Cam Giá qua sau đêm này. Tới sáng sớm hôm sau tụ tập 4 con trai.

而告勅言：汝四童子！

今可出去我治化內。不得居住。

Nhi cáo sắc ngôn : Nhữ tứ đồng tử ! Kim khả xuất khứ Ngã trị hóa nội. Bất đắc cư trụ.

Mà ra lệnh nói rằng : Khanh 4 cậu bé ! Nay có thể đi ra khỏi trong vòng cai quản giáo hóa của Ta. Không được ở lại sinh sống.

遠向他國。時四童子胡跪合掌。白父王言：大王！

Viễn hướng tha quốc. Thời tứ đồng tử hồ quy hợp chưởng. Bạch Phụ Vương ngôn : Đại Vương !

Hướng tới nước khác xa vắng. Thời 4 cậu bé chắp tay quỳ lâu. Báo cáo với Vua cha nói rằng : Đại Vương !

當知我等四人。無有罪惡。無諸過咎。不作非法取他錢財。

Đương tri Ngã đẳng tứ nhân. Vô hữu tội ác vô chư quá cữu. Bất tác phi pháp thủ tha tiền tài.

Nên biết 4 người chúng con. Không có tội ác không có tội cũ. Không làm sai trái lấy tiền tài của người khác.

又復不造其餘惡業。云何父王忽然擯我出於國界？

Hựu phục bất tạo kỳ dư ác nghiệp. Vân hà Phụ Vương hốt nhiên tẩn Ngã xuất ư quốc giới ?

Cũng lại không tạo ra bất kì Nghiệp ác khác. Vì sao Vua cha bỗng nhiên đuổi Con ra khỏi Đất nước.

王勅子言：

我知汝等實無過失。不橫取財。如上所說。

Vương sắc tử ngôn : Ngã tri Nhữ đẳng thực vô quá thất. Bất hoành thủ tài. Như thượng sở thuyết.

Vương bảo con nói rằng : Ta biết các con thực không có lỗi. Không ngang nhiên lấy tiền tài. Như nói ở trên.

此非我意驅擯於汝。此是善賢大妃之意。彼妃乞願。

Thử phi Ngã ý khu tẩn ư Nhữ. Thử thị Thiện-hiền đại Phi chi ý. Bĩ Phi khát nguyện.

Đây không phải ý của Ta xua đuổi các con. Đây là ý của Phi lớn Thiện Hiền. Phi đó cầu xin.

我不違彼。令汝出國。時四王子所生之母。聞昔蔗王

。

Ngã bất vi bỉ. Linh Nhữ xuất quốc. Thời tứ Vương-tử sở sinh chi mẫu. Văn Cam-giá Vương.

Ta không làm ngược ý họ. Làm cho con ra khỏi Đất nước. Thời mẹ sinh ra của 4 Vương Tử. Nghe Vương Cam Giá.

欲擯其子令出國界。聞已速疾往至王所。至王所已白言：大王！

Dục tẩn kỳ tử linh xuất quốc giới. Văn dĩ tốc tậ vãng chí Vương sở. Chí Vương sở dĩ bạch ngôn : Đại-vương !

Muốn đuổi con trai của người đó ra khỏi Đất nước. Nghe xong nhanh chóng tới nơi ở của Vương. Đã tới nơi ở của Vương báo cáo nói rằng : Đại Vương !

聞王欲逐我之四子令出國界。爲實爾不？王言：實！
Văn Vương dục trục Ngã chi tứ tử linh xuất quốc giới. Vi thực nhĩ phủ ? Vương ngôn : Thực.

Nghe nói Vương muốn đuổi 4 con trai của Thiếp cho ra khỏi Đất nước. Là thực như thế phải không ?

Vương nói rằng : Thực !

遣諸妃各復白於王言：善哉！大王！

我等各求乞隨兒去。

Khiển chư Phi các phục bạch ư Vương ngôn : Thiện tai ! Đại-vương ! Ngã đẳng các cầu khát tùy nhi khứ.

Khiển cho các Phi, từng người lại báo cáo với Vương nói rằng : Thiện thay ! Đại Vương ! Chúng thần từng người cầu xin đi theo các con.

王報諸妃。隨汝意去。時諸妃妹。復白王言：

Vương báo chư Phi. Tùy Nhữ ý khứ. Thời chư Phi muội : Phục bạch Vương ngôn :

Vương bảo các Phi. Đi theo ý của các Khanh. Thờ các em của Phi : Lại báo cáo Vương nói rằng :

我姊(外*男)甥今既出國。我亦乞去。王各報言：

Ngã tĩ ngoại sinh, kim ký xuất quốc. Ngã diệc khát khứ.

Vương các báo ngôn :

Cháu trai bên ngoại của chị Thần, nay đã đi ra nước ngoài. Thần cũng xin đi. Vương bảo từng người nói rằng :

任隨汝意。時諸大臣公卿輔相。亦白王言：

Nhâm tùy Nhữ ý. Thờ chư đại thần công khanh phụ tướng. Diệc bạch Vương ngôn :

Tùy theo ý các Khanh. Thờ các đại thần công khanh phụ tướng. Cũng báo cáo Vương nói rằng :

王今斥遣此四王子。令出國者。我等諸臣亦求隨去。

Vương kim xích khiển thử tứ Vương-tử, linh xuất quốc giả. Ngã đẳng chư thần diệc cầu tùy khứ.

Vương nay xua đuổi 4 Vương Tử này làm cho họ ra khỏi Đất nước. Chúng thần các quần thần cũng cầu xin đi theo.

王言：任意！時王典當諸象馬臣。亦求隨從。王言：

隨意！

Vương ngôn : Nhâm ý ! Thờ Vương Điển-đương chư tượng mã thần diệc cầu tùy tòng. Vương ngôn : Tùy ý

!

Vương nói rằng : Theo ý ! Thời Vương Diển Đương với thần voi ngựa cũng cầu xin đi theo. Vương nói rằng : Tùy ý !

復有弓將弩將獄將諸典當羊畜牧等。將諸臣之子。Phục hữu cung tướng nỏ tướng ngục tướng chư diển đương dương súc mục đẳng. Tương chư thần chi tử. Lại có Tướng cung, Tướng nỏ, Tướng ngục, người cầm đồ, người chăn dê súc vật. Dem theo các con của quần thần.

又復諸餘主藏兵將遊軍壯士善射之將。奴婢僕使及其子等。

Hựu phục chư dư chủ tạng binh tướng du quân tráng sĩ thiện xạ chi tướng. Nô tì bộc sử cập kỳ tử đẳng. Cũng lại có các chủ tạng binh tướng, quân lưu động, tráng sĩ, tướng bắn giỏi. Nô tì nô bộc người bị sai khiến cùng với con của họ.

聞昔蔗王欲逐四子令出國界。俱白王言：

Văn Cam-giá Vương dục trục tứ tử linh xuất quốc giới. Câu bạch Vương ngôn :

Nghe Vương Cam Giá muốn đuổi 4 con trai ra khỏi Đất nước. Cùng nhau báo cáo Vương nói rằng :

我等並求隨從王子東西而去。王言：隨意！

Ngã đẳng tịnh cầu tùy tòng Vương-tử, Đông Tây nhi khứ. Vương ngôn : Tùy ý !

Chúng thần tất cả xin theo Vương Tử, bôn ba mà ra đi.
Vương nói rằng : Tùy ý !

又復國內竹匠。皮匠。瓦師。塼師。造屋木師。
Hựu phục quốc nội trúc tượng, bì tượng, ngõa sư,
chuyên sư, tạo ốc mộc sư.

Cũng lại bên trong Đất nước thợ làm tre nứa, thợ đồ
da, thợ gốm sứ, thợ làm gạch, thợ mộc xây dựng nhà
cửa.

造酒食師。剃鬚髮師。染洗衣師。屠兒。按摩。治病
。

Tạo tửu thực sư, thế tu phát sư, nhiễm tẩy y sư, đồ
nhi, án ma, trị bệnh.

Thợ nấu rượu chế biến lương thực, thợ cắt tóc cạo
râu, thợ tẩy nhuộm quần áo, người sát sinh, xoa bóp
bấm huyết, chữa bệnh.

合藥。釣魚等師。聞王欲馭四子出國。審如是不？
Hợp dược, điếu ngư đẳng sư. Văn Vương dục khu tứ
tử xuất quốc. Thấm như thị phủ ?

Pha chế thuốc, người câu cá. Nghe Vương muốn đuổi
4 con trai ra khỏi Đất nước. Đúng như thế phải không
?

王言：實爾！我等求去。王言：隨意！時昔蔗王。

Vương ngôn : Thực nhĩ ! Ngã đẳng cầu khứ. Vương
ngôn : Tùy ý ! Thời Cam-giá Vương.

Vương nói rằng : Đúng như thế ! Chúng thần xin được đi. Vương nói rằng : Tùy ý ! Thời Vương Cam Giá.

勅諸王子作如是言 : 汝等王子 ! 從今已去 。

Sắc chư Vương-tử, tác như thị ngôn : Nhữ đẳng Vương-tử ! Tông kim dĩ khứ.

Ra lệnh cho các Vương Tử làm lời nói như thế : Các Khanh Vương Tử ! Từ nay về sau.

若欲婚姻。不得餘處取他外族。還於自家姓內而取。

Nhược dục hôn nhân. Bất đắc dư xứ thủ tha ngoại tộc. Hoàn ư tự gia tính nội nhi thủ.

Nếu muốn lấy nhau. Không được lấy người ngoài họ tộc ở nơi khác. Trở về lấy ở tự bên trong họ tộc gia đình.

莫令昔蔗種姓斷絕。時諸王子白父王言 :

Mạc linh Cam-giá chủng tính đoạn tuyệt. Thời chư Vương-tử, bạch Phụ Vương ngôn :

Không được làm đoạn tuyệt mất họ tộc Cam Giá. Thời các Vương Tử báo cáo Vua cha nói rằng :

如大王勅。彼諸王子受父教已。

Như Đại-vương sắc. Bỉ chư Vương-tử thụ phụ giáo dĩ.

Như Đại Vương ra lệnh. Các Vương Tử đó nhận giáo huấn của cha xong.

各各自將所生之母。并姨姊妹奴婢資財諸馱乘等。

Các các tự tương sở sinh chi mẫu. Tinh di tử muội nô tì tư tài chư đà thừa đẳng.

Tùng người tự đem theo mẹ được sinh ra. Tất cả di
chị em nô tì, tài sản tư trang, các xe lạc đà.

即向北方到雪山下。經少時住。有一大河。

Tức hướng Bắc phương đáo Tuyết-sơn hạ. Kinh thiếu
thời trụ. Hữu nhất đại hà.

Tức thời hướng về phương Bắc tới dưới chân núi
Tuyết. Ở lại qua thời gian ngắn. Có một con sông lớn.

名婆耆羅洩。渡於彼河。上雪山頂遊涉久停。

Danh Bà-kì-la-di. Độ ư bỉ hà. Thượng Tuyết sơn đỉnh
du thiệp cửu đình.

Tên là Bà Kì La Di. Vượt qua sông đó. Lên trên đỉnh
núi Tuyết lặn lội dừng lại lâu.

時四王子在彼山頂。射獵捕諸禽獸而食。漸漸前行至
山南面。

Thời tứ Vương-tử tại bỉ sơn đỉnh. Xạ liệt bộ chư cầm
thú nhi thực. Tiệm tiệm tiền hành chí sơn Nam diện.

Thời 4 Vương Tử ở trên đỉnh núi đó. Săn bắn vây bắt
các cầm thú mà làm thức ăn. Dần dần đi về phía trước
tới phía Nam của núi.

見川寬平無諸坑坎堆阜陵谷丘壑溝渠荊棘塵埃及沙礫
等。

Kiến xuyên khoan bình, vô chư khanh khảm đôi phụ
lãng cốc, khâu hác câu cừ kinh cức, trần ai cập sa lịch
đẳng.

Nhìn thấy bình nguyên rộng, không có hầm hố đồi núi đất, hầm mộ khe núi gò đồng khe lạch, cây gai bụi đất cùng với cát sỏi.

其地唯生軟細青草。清淨可愛。樹林花果蔚茂敷榮。
Kỳ địa duy sinh nhuyễn tế thanh thảo. Thanh tịnh khả ái. Thụ lâm hoa quả úy mậu phu vinh.

Đất đỏ chỉ có sinh ra cỏ xanh mềm mại nhỏ bé. Thanh tịnh đáng yêu thích. Rừng cây hoa quả rậm rạp xanh tốt.

猶如黑雲光澤儵鑠。林木遍滿。其間少空。

Do như hắc vân quang trạch quỳnh thước. Lâm mộc biến mãn. Kỳ gian thiếu không.

Giống như mây đen sáng bóng rục rỡ. Cây rừng biến lan khắp. Khoảng trống nhỏ giữa chúng.

所謂娑羅樹。多羅樹。那多摩羅樹。阿說他樹。尼拘陀樹。

Sở vị Sa-la thụ. Đa-la thụ. Na-đa ma-la thụ. A-thuyết-tha thụ. Ni-câu-đà thụ.

Gọi là cây Sa La. Cây Đa La. Cây Na Đa Ma La. Cây A Thuyết Tha. Cây Ni Câu Đà.

優曇婆羅樹。千年棗樹。迦梨羅樹等。垂諸枝柯。各相蔭映。

Ưu-đàm bà-la thụ. Thiên-niên-tảo thụ. Ca-lê-la thụ đấng. Thùy chư chi kha. Các tương ấm ánh.

Cây Ưu Đàm Bà La. Cây Thiên Niên Tảo. Cây Ca Lê La. Các cành cây rủ xuống. Các bóng râm qua lại óng ánh.

又有種種諸雜妙花。所謂阿提目多華。瞻波華。阿輸迦華。

Hựu hữu chủng chủng chư tạp diệu hoa. Sở vị A-đề mục-đa hoa. Chiêm-ba hoa. A-thâu-ca hoa.

Cũng lại có đủ các loại hoa vi diệu. Gọi là hoa A Đề Mục Đa. Hoa Chiêm Ba. Hoa A Thâu Ca.

波多羅花。婆利師迦華。拘蘭那華。拘毘陀羅花。

Ba-đa-la hoa. Bà-lợi sư-ca hoa. Câu-lan-na hoa Câu-tì đà-la hoa.

Hoa Ba Đa La. Hoa Bà Lợi Sư Ca. Hoa Câu Lan Na.

Hoa Câu Tì Đà La.

檀奴沙迦梨迦花。目真隣陀華。蘇摩那等。

Đàn-nô-sa ca-lê-ca hoa. Mục-chân lân-đà hoa. Tô-ma-na đấng.

Hoa Đàn Nô Sa Ca Lê Ca. Hoa Mục Chân Lân Đà. Hoa Tô Ma Na.

一切諸華。或有已開。或有未開。或初欲開。

Nhất thiết chư hoa. Hoặ hữu dĩ khai. Hoặ hữu vị khai. Hoặ sơ dục khai.

Tất cả các hoa. Hoặ là đã nở. Hoặ là chưa nở. Hoặ bắt đầu muốn nở.

或開已落。復有無量眾雜果樹。所謂菴婆羅果。

Hoặc khai dĩ lạc. Phục hữu vô lượng chúng tạp quả thụ. Sở vị Am-bà-la quả.

Hoặc đã nở rơi xuống. Lại có vô lượng các loại cây quả hỗn tạp. Gọi là quả Am Bà La.

閻浮果。陵拘閻果。波那婆果。鎮頭迦果。

Diêm-phù quả. Lãng-câu-xà quả. Ba-na-bà quả. Trấn-đầu-ca quả.

Quả Diêm Phù. Quả Lãng Câu Xà. Quả Ba Na Bà. Quả Trấn Đầu Ca.

呵梨勒果。毘醯勒果。阿摩勒等。種種諸果。

Ha-lê-lạc quả. Tì-hề-lạc quả. A-ma-lạc đẳng. Chúng chủng chư quả.

Quả Ha Lê Lạc. Quả Tì Hề Lạc. Quả A Ma Lạc. Đủ các loại quả.

或始結子。或子欲熟。或子已熟。堪可食噉。

Hoặc thủy kết tử. Hoặc tử dục thực. Hoặc tử dĩ thực. Kham khả thực đạm.

Hoặc mới kết trái. Hoặc quả muốn chín. Hoặc quả đã chín. Có thể làm thức ăn.

復有無量諸雜野獸。所謂伊泥耶獸。麀鹿水牛那羅迦獸。

Phục hữu vô lượng chư tạp dã thú. Sở vị Y-nê-da thú. Chương lộc thủy ngư Na-la-ca thú.

Lại có vô lượng các loài thú hoang dã. Gọi là thú Y Nê Da. Con chương hươu trâu nước thú Na La Ca.

野牛白象及師子等。復有無量種種飛鳥。所謂鸚鵡。

Dã ngưu bạch tượng cập sư tử đẳng. Phục hữu vô lượng chủng chủng phi điểu. Sở vị anh vũ.

Trâu hoang voi trắng cùng với sư tử. Lại có vô lượng đủ loại chim bay. Gọi là chim anh vũ.

及拘翅羅。鸚鵡孔雀。迦陵頻伽。命命鷓鴣。山雞白鶴。

Cập Câu-sí-la. Cù dục Khổng-tước. Ca-lăng-tần-già. Mệnh mệnh giao thanh. Sơn kê bạch hạc.

Cùng với Câu Sí La. Cù dục chim sẻ. Ca Lăng Tần Già. Mệnh mệnh giao thanh. Gà núi hạc trắng.

遮摩迦鳥。及蘭摩等。一切雜鳥。復有無量諸水。

Già-ma-ca điểu. Cập lan-ma đẳng. Nhất thiết tạp điểu. Phục hữu vô lượng chư thủy.

Chim Già Ma Ca. Cùng với chim Lan Ma. Tất cả các loại chim. Lại có vô lượng các ao nước.

陂池其池。各有種種雜花。所謂優鉢羅華。波頭摩花。

Pha trì kỳ trì. Các hữu chủng chủng tạp hoa. Sở vị Ưu-bát-la hoa. Ba-đầu-ma hoa.

Ao hồ ao đó. Từng cái có đủ các loại hoa. Gọi là hoa Sen xanh. Hoa Ba Đầu Ma.

拘勿頭華。分陀利華。悉滿諸池池岸四邊。

Câu-vật-đầu hoa. Phân-đà-lợi hoa. Tất mãn chư trì, trì
ngạn tứ biên.

Hoa Câu Vật Đầu. Hoa Phân Đà Lợi. Đều tràn đầy trên
ao, 4 phía trên bờ ao.

復有諸華垂覆池上。其水清淨無有濁穢。

Phục hữu chư hoa thùy phúc trì thượng. Kỳ thủy
Thanh tịnh vô hữu trọc uế.

Lại có các hoa rủ xuống che phủ lên trên ao. Nước của
ao đó Thanh tịnh không có ô uế.

堪然彌滿。不深不淺。易度易行。

Kham nhiên di mãn. Bất thâm bất thiển. Dị độ dị hành.
Chịu được che phủ dày đặc đó. Không sâu không cạn.
Dễ đi bộ dễ lội qua.

周匝四邊種種諸樹。池內復有種種諸虫。

Châu táp tứ biên chủng chủng chư thụ. Trì nội phục
hữu chủng chủng chư trùng.

Đủ loại các cây xung quanh 4 bên. Trong ao lại có đủ
loại các trùng.

所謂魚鼈黿龜鰲螺蚌。一切水性。復有小鳥。

Sở vị ngư miết ngoan đà quy ngao loa phong. Nhất
thiết thủy tính. Phục hữu tiểu điều.

Gọi là cá ba ba kỳ đà rùa ngao ốc ong. Tất cả các loài
ở trong nước. Lại có các chim nhỏ.

所謂鳧鴈鵝鴨白鷺鷥鷺及鴛鴦等。一切諸鳥。

Sở vị phù nhận nga áp bạch lộ lô tư cập uyên ương
đẳng. Nhất thiết chư điều.

Gọi là vịt trời ngỗng vịt cò trắng chim cốc cùng với
uyên ương. Tất cả các loài chim

然其彼處。舊有一仙。在中居止。名迦毘羅。

Nhiên kỳ bỉ xứ. Cựu hữu nhất Tiên tại trung cư chỉ.
Danh Ca-tì-la.

Đương nhiên ở nơi đây. Trước kia có một người Tiên
dừng ở trong đó. Tên là Ca Tì La.

彼諸王子見是處已。共相謂言：

Bỉ chư Vương-tử kiến thị xứ dĩ. Cộng tương vị ngôn :
Các Vương Tử đó đã nhìn thấy nơi kia. Cùng nhau nói
rằng :

可於此間造城治化。爾時王子既安住已。

Khả ư thử gian tạo thành trị hóa. Nhĩ thời Vương-tử
kỳ an trụ dĩ.

Có thể ở nơi này xây thành cai quản giáo hóa. Khi đó
Vương Tử đã yên ở xong.

憶父王語。於自姓中求覓婚姻。不能得婦。

Ưc Phụ Vương ngữ. Ư tự tính trung cầu mịch hôn
nhân. Bất năng đắc phụ.

Nhớ lời của Vua cha. Tự ở trong họ tộc tìm kiếm
người kết hôn. Không thể có được phụ nữ.

各納姨母及其姊妹。共爲夫妻。依於婦禮。

Các nạp di mẫu cập kỳ tử muội. Cộng vi phu thê. Y ư phụ lễ.

Tùng người thu nạp dì mẹ cùng với chị em. Cùng là vợ chồng. Dựa vào nghi lễ mẫu hệ.

一欲隨從父王教令。二恐釋種雜亂相生。

Nhất dục tùy tòng Phụ Vương giáo lệnh. Nhị khủng Thích chủng tạp loạn tương sinh.

Một là muốn tuân theo giáo lệnh của Vua cha. Hai là sợ giòng dõi Thích cùng sinh tạp loạn.

爾時日種昔蔗之王。召一國師大婆羅門來謂之言：

Nhĩ thời Nhật-chủng Cam-giá chi Vương. Triệu nhất Quốc sư Đại Bà-la-môn lai vị chi ngôn：

Lúc đó Vương Cam Giá Nhật Chủng. Gọi một quốc sư Bà La Môn lớn tới bảo với người đó rằng：

大婆羅門！我四王子今在何處？國師答言：大王！

Đại Bà-la-môn！Ngã tứ Vương-tử kim tại hà xứ？

Quốc sư đáp ngôn：Đại-vương！

Bà La Môn lớn！Bốn Vương Tử của Ta nay ở nơi nào？

Quốc sư trả lời nói rằng：Đại Vương！

當知王之四子。已各自將姨母姊妹馱乘人物。遠出國外。

Đương tri Vương chi tứ tử. Dĩ các tự tương di mẫu tử muội đà thừa nhân vật. Viễn xuất quốc ngoại.

Cần biết 4 con trai của Vương. Họ đã tự đem theo dì mẹ chị em lạc đà xe người vật. Ra nước ngoài nơi xa vắng.

向於北方。乃至已生端政男女。時昔蔗王。

Hướng ư Bắc phương. Nãi chí dĩ sinh đoan chính nam nữ. Thời Cam-giá Vương.

Hướng về phương Bắc. Thậm chí đã sinh nam nữ đoan chính. Thời Vương Cam Giá.

爲自所愛諸王子故。心思欲見意情歡喜。而發是言：
Vị tự sở ái chư Vương-tử cố. Tâm tư dục kiến ý tình hoan hỉ. Nhi phát thị ngôn :

Do vì tự yêu quý các Vương Tử. Tâm tư muốn gặp tình ý vui mừng. Mà phát ra lời nói đó :

彼諸王子能立國計大好治化。彼等王子是故立姓。稱爲釋迦。

Bỉ chư Vương-tử năng lập quốc kế, đại hảo trị hóa. Bỉ đẳng Vương-tử thị cố lập Tính. Xưng vi Thích-ca.

Các Vương Tử đó có thể tính kế lập quốc, cai quản giáo hóa rất tốt. Vì thế các Vương Tử đó lập họ tộc. Gọi tên là Thích Ca.

以釋迦住大樹蔭蔚枝條之下。是故名爲奢夷耆耶。

Dĩ Thích-ca trụ đại thụ ông úy chi điều chi hạ. Thị cố danh vi Xa-di kì-da.

Do Thích Ca ở dưới cành lá xanh tốt um tùm của cây lớn. Vì thế tên là Xa Di Kì Da.

以其本於迦毘羅仙處所住故。因城立名。故名迦毘羅婆蘇都。

Dĩ kỳ bản ư Ca-tì-la Tiên xứ sở trụ cố. Nhân thành lập danh. Cố danh Ca-tì-la Bà-tô-đô.

Do vì họ ở nơi ở cũ của Tiên Ca Tì La. Nhân đó lập tên của thành. Cho nên tên là Ca Tì La Bà Tô Đô.

時昔蔗王三子沒後。唯一子在名尼拘羅(隋言別成)。

Thời Cam-giá Vương tam tử một hậu. Duy nhất tử tại danh Ni-câu-la (Tùy ngôn Biệt thành).

Thời sau khi 3 con trai của Vương Cam Giá chết. Duy nhất một con trai sống tên là Ni Câu La (tiếng Tùy nói là Biệt Thành).

爲王住在迦毘羅城治化人民。受於福樂。

Vi Vương trụ tại Ca-tì-la thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc.

Làm Vương ở tại thành Ca Tì La cai quản giáo hóa nhân dân. Nhận lấy Phúc vui sướng.

其尼拘羅王生於一子。名曰拘盧。

Kỳ Ni-câu-la Vương sinh ư nhất tử. Danh viết Câu-lô.

Vương Ni Câu La đó sinh một con trai. Tên là Câu Lô.

還在父王迦毘羅城治化而住。其拘盧王復生一子。

Hoàn tại Phụ Vương Ca-tì-la thành trị hóa nhi trụ. Kỳ Câu-lô Vương phục sinh nhất tử.

Trở lại ở thành Ca Tì La của Vua cha cai quản mà dừng ở. Vương Câu Lô đó lại sinh một con trai.

名瞿拘盧。亦在父城。爲王治化。其瞿拘盧王。

Danh Cồ-câu-lô diệt tại phụ thành. Vì Vương trị hóa.
Kỳ Cồ-câu-lô Vương.

Tên là Cồ Câu Lô cũng ở tại thành của cha. Làm
Vương cai quản giáo hóa. Vương Cồ Câu Lô đó.

復生一子名師子頰。還在父城治化人民。

Phục sinh nhất tử danh Sư-tử-giáp. Hoàn tại phụ
thành trị hóa nhân dân.

Lại sinh một con trai tên là Sư Tử Giáp. Trở lại ở tại
thành của cha cai quản giáo hóa nhân dân.

師子頰王。生於四子。第一名曰輸頭檀王(隋言淨飯)

。

Sư-tử-giáp Vương sinh ư tứ tử. Đệ nhất danh viết Du-
đầu-đàn Vương (Tùy ngôn Tịnh-phạn).

Vương Sư Tử Giáp sinh được 4 con trai. Người thứ
nhất tên là Du Đầu Đàn Vương (tiếng Tùy nói là Tịnh
Phạn).

第二名爲輸拘盧檀那(隋言白飯)。第三名爲途盧檀那(隋言斛飯)。

Đệ nhị danh vi Du-câu-lô Đàn-na (Tùy ngôn Bạch-
phạn). Đệ tam danh vi Đồ-lô Đàn-na (Tùy ngôn Hộc-
phạn).

Người thứ hai tên là Du Câu Lô Đàn Na (tiếng Tùy nói
là Bạch Phạn). Người thứ 3 tên là Đồ Lô Đàn Na (tiếng
Tùy nói là Hộc Phạn).

第四名爲阿彌都檀那(隋言甘露飯)。復有一女名甘露味。

Đệ tứ danh vi A-di-đô Đàn-na (Tùy ngôn Cam-lộ-phạn). Phục hữu nhất nữ danh Cam-lộ-vị.

Người thứ 4 tên là A Di Đô Đàn Na (tiếng Tùy nói là Cam Lộ Phạn). Lại có một con gái tên là Cam Lộ Vị.

師子頰王最初長子輸頭檀者。次紹王位。

Sư-tử-giáp Vương tối sơ Trưởng-tử Du-đầu-đàn giả, thứ thiệu Vương vị.

Con trưởng đầu tiên của Vương Sư Tử Giáp là Du Đầu Đàn, tiếp nối ngôi vị Vương.

還在父城治化人民。受於福樂。

Hoàn tại phụ thành trị hóa nhân dân. Thụ ư Phúc lạc. Trở lại ở tại thành của cha cai quản giáo hóa nhân dân.

Nhận lấy Phúc Vui sướng.

時迦毘羅相去不遠。復有一城名曰天臂。

Thời Ca-tì-la tương khứ bất viễn. Phục hữu nhất thành danh viết Thiên-tý.

Thời Ca Tì La cùng đi tới không xa. Lại có một thành tên là Thiên Tý.

彼天臂城有一釋種。豪貴長者名爲善覺。

Bỉ Thiên-tý thành hữu nhất Thích chủng. Hào quý Trưởng-giả danh vi Thiện-giác.

Thành Thiên Tý đó có một họ Thích. Trưởng giả giàu sang tên là Thiện Giác.

大富多財積諸珍寶。資產豐饒。具足威德。

Đại phú đa tài tích chư trân bảo. Tư sản phong nhiêu cụ túc uy Đức.

Giàu có nhiều tiền tài tích chứa các châu báu. Tài sản dồi dào đầy đủ uy Đức.

稱意自然無所乏少。舍宅猶如毘沙門王宮殿無異。

Xưng ý tự nhiên vô sở phạp thiếu. Xá trạch do như Tì-sa-môn Vương cung điện vô dị.

Ưng ý tự nhiên không có thiếu thốn. Nhà cửa giống như cung điện của Vương Tì Sa Môn không khác.

彼釋長者。生於八女。一名爲意。二名無比意。三名大意。

Bỉ Thích Trưởng-giả sinh ư bát nữ. Nhất danh vi Ý. Nhị danh Vô-tỉ-ý. Tam danh Đại-ý.

Thích Trưởng giả đó sinh ra 8 con gái. Người thứ nhất tên là Ý. Người thứ 2 tên là Vô Tỉ Ý. Người thứ 3 tên là Đại Ý.

四名無邊意。五名髻意。六名黑牛。七名瘦牛。

Tứ danh Vô-biên-ý. Ngũ danh Kế-ý. Lục danh Hắc-ngưu. Thất danh Sấu-ngưu.

Người thứ 4 tên là Vô Biên Ý. Người thứ 5 tên là Kế Ý. Người thứ 6 tên là Hắc Ngưu. Người thứ 7 tên là Sấu Ngưu.

八名摩訶波闍波提(隋言大慧亦云梵天)。而此梵天。

Bát danh Ma-ha Ba-xà-ba-đề (Tùy ngôn Đại-tuệ diệc Vân-phạm-thiên). Nhi thứ Phạm-thiên.

Người thứ 8 tên là Ma Ha Ba Xà Ba Đề (tiếng Tùy nói là Đại tuệ cũng là Vân Phạm Thiên). Mà Phạm Thiên này.

於諸女中年最幼小。初生之日。爲諸能相婆羅門師。
Ư chư nữ trung niên tối ấu tiếu. Sơ sinh chi nhật. Vi chư năng tướng Bà-la-môn sư.

Ở trong số các con gái bé nhỏ ít tuổi nhất. Ngày mới sinh ra. Được các Thầy Bà La Môn có khả năng xem tướng.

觀占其體云此女嫁若生兒者。必當得作轉輪聖王。
Quan chiêm kỳ thể vân thử nữ giá nhược sinh nhi giá.
Tất đương đắc tác Chuyển luân Thánh Vương.

Quan sát hình thể đó nói là cô gái này lấy chồng nếu sinh con trai. Nhất định sẽ được làm Chuyển luân Thánh Vương.

王四天下。七寶自然千子具足。乃至不用鞭杖治民。
Vương tứ Thiên hạ. Thất bảo tự nhiên, thiên tử cụ túc.
Nãi chí bất dụng tiên trượng trị dân.

Vương 4 Thiên hạ. Bảy vật báu tự nhiên, đầy đủ nghìn con. Thậm chí không dùng roi gậy cai quản dân chúng.
時善覺女年漸長成。堪欲行嫁。

Thời Thiện-giác nữ niên tiệm trưởng thành. Kham dục hành giá.

Thời con gái của Thiện Giác năm tháng trưởng thành.
Chịu muốn lấy chồng.

白淨王聞自國境內有一釋氏甚大豪富。生於八女端政少雙。

Bạch-tịnh Vương văn tự quốc cảnh nội hữu nhất Thích thị thậm đại hào phú. Sinh ư bát nữ đoan chính thiếu song.

Vương Bạch Tịnh nghe nói tự ở bên trong đất nước có một họ Thích rất giàu sang. Sinh được 8 con gái đoan chính không có hai.

乃至相師占觀其女。當生貴子。

Nãi chí tướng sư chiêm quan kỳ nữ. Đương sinh quý tử.

Thậm chí thầy tướng xem bói quan sát cô gái đó. Sẽ sinh con trai quý.

時淨飯王聞是語已。作如是言：我今當索是女作妃。

Thời Tịnh-phạn Vương văn thị ngữ dĩ. Tác như thị ngôn : Ngã kim đương tác thị nữ tác Phi.

Thời Vương Tịnh Phạm nghe lời nói đó xong. Làm lời nói như thế : Ta nay sẽ lấy cô gái đó làm Phi.

令我昔蔗轉輪聖王苗裔不絕。

Linh Ngã Cam-giá Chuyển luân Thánh Vương miêu duệ bất tuyệt.

Giúp cho nối dõi Cam-giá Chuyển luân Thánh Vương của ta không đứt tuyệt.

(此是律家作如是說。又言大慧是菩薩母者。

(Thử thị luật gia tác như thị thuyết. Hựu ngôn Đại-tuệ thị Bồ-tát mẫu giả.

(Điều này là Luật gia làm nói như thế. Cũng nói là Đại Tuệ là mẹ của Bồ Tát.

此依阿波陀那經文。又言輸頭檀王是我之父。

Thử Y-a Ba-đà-na Kinh văn. Hựu ngôn Du-đầu-đàn Vương thị Ngã chi phụ.

Kinh Văn Y A Bà Đà Na này. Lại nói Vương Du Đầu Đàn là cha của Ta.

摩耶夫人是我之母。如阿波陀那經說檢諸經文此義是實)。

Ma Da Phu nhân thị Ngã chi mẫu. Như A-ba đà-na Kinh thuyết kiểm chư Kinh văn. Thử nghĩa thị thực).

Phu nhân Ma Da là mẹ của Ta. Như nói trong Kinh A Ba Đà Na thu nhật các Kinh văn. Nghĩa này là thực).

時淨飯王即遣使人。往詣善覺大長者家。

Thời Tịnh-phạn Vương tức khiến sử nhân. Vãng nghệ Thiện-giác Đại Trưởng-giả gia.

Thời Vương Tịnh Phạn tức thời sai người. Đi tới gia đình Trưởng giả lớn Thiện Giác.

求索大慧。爲我作於波闍波提(波闍波提者隋言生活本)。

Cầu tác Đại-tuệ. Vì Ngã tác ư Ba-xà ba-đề (Ba-xà ba-đề giả Tùy ngôn Sinh-hoạt-bản).

Tìm kiếm Đại Tuệ. Vì Ta tác thành với Ba Xà Ba Đề (Ba Xà Ba Đề tiếng Tùy nói là Sinh Hoạt Bản).

爾時善覺語彼使言：善使仁者！爲我諮啓大王是言：
Nhĩ thời Thiện-giác ngữ bỉ sử ngôn：Thiện sứ nhân giả
! Vì Ngã tư khái Đại-vương thị ngôn：

Khi đó Thiện Giác báo với người sai khiến đó nói rằng
：Người sai khiến hiền！ Vì Ta kính báo Đại Vương nói
như thế：

我有八女。一名爲意。乃至第八名爲大慧。何故大王
求最小者？

Ngã hữu bát nữ. Nhất danh vi Ý nãi chí đệ bát danh vi
Đại-tuệ. Hà cố Đại-vương cầu tối tiểu giả？

Thần có 8 con gái. Người thứ nhất tên là Ý thậm chí
người thứ 8 tên là Đại Tuệ. Có sao Đại Vương cầu cô
gái bé nhất？

大王且可待我處分七女竟已。當與大王大慧作妃。
Đại-vương thả khả đãi Ngã xử phần thất nữ cánh dĩ.
Đương dĩ Đại-vương Đại-tuệ tác Phi.

Đại Vương có thể đợi thần phân xử hết số 7 cô con
gái. Sẽ cho Đại Vương Đại Tuệ làm Phi.

時淨飯王復更遣使語長者言：
我今不得待汝一一嫁七女訖。

Thời Tịnh-phạn Vương phục cánh khiến sử ngữ
Trưởng-giả ngôn : Ngã kim bất đắc dĩ Nhữ nhất nhất
giá thất nữ cật.

Thời Vương Tịnh Phạn lại còn sai khiến thêm người
bảo với Trưởng giả nói rằng : Ta nay không đợi được
7 cô gái của Khanh từng người lấy chồng hết.

然後取於大慧作妃。汝八頭女。我盡皆取。時善覺釋
報大王言：

Nhiên hậu thủ ư Đại-tuệ tác Phi. Nhữ bát đầu nữ Ngã
tận giai thủ. Thời Thiện-giác Thích báo Đại-vương
ngôn :

Sau đó nhận lấy Đại Tuệ làm Phi. Tám cô con gái của
Khanh ta đều nhận hết. Thời Thích Thiện Giác trả lời
Đại Vương nói rằng :

若如是者依大王命。隨意將去。時淨飯王即遣使人。
Nhược như thị giả y Đại-vương lệnh. Tùy ý tương
khứ. Thời Tịnh-phạn Vương tức khiến sử nhân.

Nếu được như thế theo lệnh của Đại Vương. Tùy ý
đem đi. Thời Vương Tịnh Phạn tức thì sai khiến người.
一時迎取八女向宮。至於宮已即納二女。自用爲妃。
Nhất thời nghênh thủ bát nữ hướng cung. Chí ư cung
đĩ tức nạp nhị nữ. Tự dụng vi phi.

Cùng lúc nghênh đón 8 cô gái vào cung. Đã vào tới
cung điện tức thời nhận lấy 2 cô gái. Tự sử dụng làm
Phi.

其二女者。第一名爲意。及以第八名大慧者。

Kỳ nhị nữ giả. Đệ nhất danh vi Ý. Cập dĩ đệ bát danh Đại-tuệ giả.

Hai cô gái đó. Người thứ nhất tên là Ý. Cùng với người thứ 8 tên là Đại Tuệ.

自餘六女。分與三弟。一人與二並妻爲妃。

Tự dư lục nữ phần dữ tam đệ. Nhất nhân dữ nhị tịnh thê vi phi.

Tự còn 6 cô gái khác phân chia cho 3 em. Mỗi người cho 2 cô làm vợ làm Phi.

時淨飯王納意姊妹。內於宮中。縱情嬉戲。

Thời Tịnh-phạn Vương nạp Ý tử muội. Nội ư cung trung tủng tình hi hí.

Khi đó Vương Tịnh Phạm nhận chị em của Ý. Bên trong trong cung điện thỏa tình vui chơi.

歡娛受樂。依諸王法治化四方。

Hoan ngu thụ lạc. Y chư Vương-pháp trị hóa tứ phương.

Vui đùa hưởng thụ vui sướng. Dựa theo Vương Pháp cai quản giáo hóa 4 phương.

佛本行集經上託兜率品第四上

Phật Bản Hạnh Tập Kinh Thượng thác Đâu-suất Phẩm đệ tứ thượng.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật Phẩm thứ 4 phần đầu Nhờ sinh lên cung Trời Đâu Suất.

爾時護明菩薩大士。從於迦葉佛世尊所護持禁戒。
Nhĩ thời Hộ-minh Bồ-tát Đại-sĩ. Tòng ư Ca Diệp Phật
Thế Tôn sở hộ trì Cấm-giới.

Khi đó Hộ Minh Bồ Tát Đại Sĩ. Từ nơi ở của Ca Diệp
Phật Thế Tôn giữ gìn Giới cấm.

梵行清淨命終之後。正念往生兜率陀天。何以故？
Phạm-hạnh Thanh tịnh mệnh chung chi hậu. Chính-
niệm vãng sinh Đâu-suất-đà Thiên. Hà dĩ cố？

Hạnh Phạm Thanh tịnh sau khi bỏ mệnh. Nhớ đúng
sinh lên Trời Đâu Suất Đà. Có là sao？

或有眾生命終之日。為於風刀節節支解。受於楚痛。
Hoặc hữu chúng sinh mệnh chung chi nhật. Vị ư
phong đao tiết tiết chi giải. Thụ ư sở thống.

Nếu có chúng sinh ngày bỏ mệnh. Vì bị dao gió tay
chân từng khớp rã rời. Nhận lấy được đau đớn.

或氣欲盡。喘息不安。以是因緣受大苦惱。失於本心。
。

Hoặc khí dục tận. Suyễn tức bất an. Dĩ thị Nhân-duyên
thụ đại khổ não. Thất ư bản tâm.

Hoặc khí lực muốn hết. Hơi thở không yên. Do Nhân
duyên đó nhận khổ não lớn. Mất đi tâm vốn có.

忘其宿行。不能專正寂定其心。

Vong kỳ túc hạnh. Bất năng chuyên chính Tịch-định kỳ tâm.

Quên Hạnh trước của họ. Tâm của họ không thể chuyên chính Định Vắng lặng.

菩薩不然命欲終日。

Bồ-tát bất nhiên, mệnh dục chung nhật.

Bồ Tát không như thế, ngày muốn bỏ mệnh.

正心思惟緣其前世託生處所。有如是等希奇之法。

Chính tâm tư duy, duyên kỳ tiền thế thác sinh xứ sở.

Hữu như thị đẳng hi kì chi Pháp.

Tâm suy nghĩ đúng, dựa theo đời trước của họ, phó thác nơi sinh. Được Pháp hiếm có kì lạ như thế.

又諸菩薩復有一法。命終之後必生天上。

Hựu chư Bồ-tát phục hữu nhất Pháp. Mệnh chung chi hậu tất sinh Thiên thượng.

Các Bồ Tát cũng lại còn có một Pháp. Sau khi bỏ mệnh nhất định sinh lên Trời.

或高或下不定一天。而其一生補處菩薩。

Hoặc cao hoặc hạ bất định nhất Thiên. Nhi kỳ nhất sinh Bồ-xứ Bồ-tát.

Hoặc cao hay thấp không cố định một cõi Trời. Mà Bồ Tát một lần sinh thành Phật đó.

多必往生兜率陀天。心生歡喜智慧滿足。何以故？

Đa tất vãng sinh Đâu-suất-đà Thiên. Tâm sinh hoan hỉ Trí tuệ mãn túc. Hà dĩ cố？

Đa số nhất định sinh lên Trời Đâu Suất Đà. Tâm sinh vui mừng Trí tuệ đầy đủ. Có là sao ?

在下諸天多有放逸。上界諸天禪定力多。寂定軟弱。

Tại hạ chư Thiên đa hữu phóng dật. Thượng giới chư Thiên Thiền-định lực đa. Tịch-định nhược.

Các Trời ở phía dưới đa số có phóng túng. Các Trời trên cõi giới cao, lực Thiền Định nhiều. Định Vắng lặng mềm dẻo.

不求於生以受樂故。又復不為一切眾生生慈悲故。

Bất cầu ư sinh dĩ thụ lạc cố. Hựu phục bất vị nhất thiết chúng sinh, sinh Từ Bi cố.

Vì không cầu được sinh nhận lấy vui sướng. Cũng lại không vì tất cả chúng sinh, cố sinh tâm Từ Bi.

菩薩不然。但為教化諸眾生故。生兜率天。

Bồ Tát bất nhiên. Đản vị giáo hóa chư chúng sinh cố. Sinh Đâu-suất Thiên.

Bồ Tát không như thế. Chỉ do vì giáo hóa các chúng sinh. Sinh lên Trời Đâu Suất.

下界諸天為聽法故。上兜率天聽受於法。

Hạ giới chư Thiên vị thính Pháp cố. Thượng Đâu-suất Thiên thính thụ ư Pháp.

Các Trời của cõi giới bên dưới cố vì nghe Pháp. Lên cõi Trời Đâu Suất nghe nhận lấy Pháp.

上界諸天復為法故。亦有下來兜率陀天。聽受於法。

Thượng giới chư Thiên phục vị Pháp cố. Diệc hữu hạ lai Đâu-suất-đà Thiên thính thụ ư Pháp.

Các Trời Cõi giới bên trên lại do vì Pháp. Cũng có hạ xuống tới Trời Đâu Suất Đà nghe nhận lấy Pháp.

然此菩薩亦生兜率。其兜率陀所居諸天。

Nhiên thử Bồ-tát diệc sinh Đâu-suất. Kỳ Đâu-suất-đà sở cư chư Thiên.

Đương nhiên Bồ Tát này cũng sinh ở Trời Đâu Suất.

Các Trời sống ở Đâu Suất Đà đó.

即喚菩薩名為護明。以是因緣號為護明。

Tức hoán Bồ-tát danh vi Hộ-minh. Dĩ thị Nhân-duyên hiệu vi Hộ-minh.

Tức thì gọi Bồ Tát tên hiệu là Hộ Minh. Do Nhân duyên đó tên hiệu là Hộ Minh.

諸天展轉稱喚護明。其聲上徹至淨居天。

Chư Thiên triển chuyển xưng hoán Hộ-minh. Kỳ thanh thượng triệt chí Tịnh-cư Thiên.

Các Trời chuyển tiếp nói gọi Hộ Minh. Âm thanh đó thấu suốt lên trên tới Trời Tịnh Cư.

及到阿迦膩吒天頂。時諸天等皆同唱言：護明菩薩！

Cập đáo A-ca ni-tra Thiên đỉnh. Thời chư Thiên đồng giai đồng xưng ngôn : Hộ-minh Bồ-tát !

Cùng với lên tới đỉnh Trời A Ca Ni Tra. Thời các Trời đều cùng nhau kêu lên nói rằng : Hộ Minh Bồ Tát !

已來生於兜率天中。此聲下至三十三天。

Dĩ lai sinh ư Đâu-suất Thiên trung. Thử thanh hạ chí tam thập tam Thiên.

Đã tới sinh ở trong Trời Đâu Suất. Âm thanh này chuyển xuống dưới tới 33 tầng Trời.

乃至達到四天王天。并復徹諸阿修羅宮。

Nãi chí đạt đảo Tứ Thiên-vương Thiên. Tinh phục triệt chư A-tu-la cung.

Thậm chí thông suốt tới Trời của 4 Thiên Vương. Kể cả lại thấu suốt các cung điện của A Tu La.

各共相謂護明菩薩。已得上生兜率陀天。

Các cộng tướng vị Hộ-minh Bồ-tát. Dĩ đắc thượng sinh Đâu-suất-đà Thiên.

Tùng người cùng nhau gọi là Bồ Tát Hộ Minh. Đã được sinh lên Trời Đâu Suất Đà.

極下至於阿修羅宮。最上到彼阿迦尼吒。

Cực hạ chí ư A-tu-la cung. Tối thượng đảo bỉ A-ca ni-tra.

Thấp nhất tới cung điện của A Tu La. Cao nhất lên tới đỉnh Trời A Ca Ni Tra đó.

皆悉來集兜率陀天。聚於護明菩薩宮所。聽受於法。

Giai tất lai tập Đâu-suất-đà Thiên. Tụ ư Hộ-minh Bồ-tát cung sở. Thính thụ ư Pháp.

Tất cả đều tới tập trung ở Trời Đâu Suất Đà. Tụ lại ở nơi cung điện của Hộ Minh Bồ Tát. Nghe nhận lấy Pháp.

護明菩薩。既生兜率。其兜率陀諸天宮殿。光明照耀。
。

Hộ-minh Bồ-tát ký sinh Đâu-suất. Kỳ Đâu-suất-đà chư Thiên cung điện. Quang-minh chiếu diệu.

Hộ Minh Bồ Tát đã sinh ở Đâu Suất. Cung điện các Trời của Đâu Suất Đà đó. Quang sáng chiếu rọi rõ.

自然莊嚴。更復出於無量無邊莊嚴之事。

Tự nhiên trang nghiêm. Cánh phục xuất ư vô lượng vô biên trang nghiêm chi sự.

Tự nhiên trang nghiêm. Lại còn sinh ra vô lượng vô biên các việc trang nghiêm.

皆由護明菩薩功德威神力故。大梵天王及大威德阿修羅等。

Giai do Hộ-minh Bồ-tát công Đức uy Thần lực cố. Đại Phạm Thiên-vương cập Đại uy Đức A-tu-la đẳng.

Đều do vì Lực uy Thần công Đức của Hộ Minh Bồ Tát. Vua Trời Đại Phạm và các uy Đức lớn A Tu La.

皆悉集來兜率天中前後圍繞。護明菩薩復有無量無邊眾生。

Giai tất tập lai Đâu-suất Thiên trung tiền hậu vi nhiều. Hộ-minh Bồ-tát phục hữu vô lượng vô biên chúng sinh.

Tất cả đều tập trung tới ở trong Trời Đâu Suất vây quanh trước sau. Hộ Minh Bồ Tát lại có vô lượng vô biên chúng sinh.

託生兜率。得見最勝最妙五欲。心迷忘失不憶本行及以先業。

Thác sinh Đâu-suất. Đắc kiến tối thắng tối diệu Ngũ-dục. Tâm mê vong thất bất ức bản hạnh cập dĩ tiên Nghiệp.

Nhờ sinh lên Đâu Suất. Được nhìn thấy 5 Dục tối cao tối vi diệu. Tâm mê muội quên mất không nhớ Hạnh vốn có cùng với do Nghiệp trước kia.

護明菩薩生兜率天。設見最勝最妙五欲。心不迷惑。

Hộ-minh Bồ-tát sinh Đâu-suất Thiên. Thiết kiến tối thắng tối diệu Ngũ-dục. Tâm bất mê hoặc.

Hộ Minh Bồ Tát sinh lên Trời Đâu Suất. Nếu như nhìn thấy 5 Dục tối cao tối vi diệu. Tâm không mê hoặc.

不曾忘失正念本緣。乃至為化諸眾生故。住兜率天。

Bất tăng vong thất Chính-niệm bản duyên. Nãi chí vị hóa chư chúng sinh cố. Trụ Đâu-suất Thiên.

Chưa từng quên mất Nhớ đúng duyên vốn có. Thậm chí do vì giáo hóa các chúng sinh. Ở trong Trời Đâu Suất.

天數壽命滿四千歲。為彼諸天說法教化。顯示法相。

Thiên số thọ mệnh mãn tứ thiên tuế. Vị bỉ chư Thiên thuyết Pháp giáo hóa. Hiện thị Pháp tướng.

Trời thường thọ mệnh đủ 4 nghìn năm. Vì các Trời đó nói Pháp giáo hóa. Hiện rõ ra các hình tướng của Pháp.

令心歡喜。自餘眾生生彼天者。或以往昔不清淨業故
生其中

Linh tâm hoan hỷ. Tự dư chúng sinh sinh bỉ Thiên giả.
Hoặc dĩ vãng tích bất Thanh tịnh nghiệp cố sinh kỳ
trung.

Giúp cho tâm vui mừng. Tự các chúng sinh khác sinh
lên Trời đó. Hoặc do trước kia vì Nghiệp chưa Thanh
tịnh sinh lên ở trong đó.

或復橫死不滿天壽。護明菩薩。過去修行清淨業因。
Hoặc phục hoành tử bất mãn Thiên thọ. Hộ-minh Bồ-
tát Quá-khứ tu hành Thanh tịnh nghiệp nhân.

Hoặc lại chết do ngang trái chưa đủ tuổi thọ. Hộ Minh
Bồ Tát Quá khứ nhân do tu hành Nghiệp Thanh tịnh.

復為教化諸眾生故。盡兜率天所有壽命。

Phục vị giáo hóa chư chúng sinh cố. Tận Đâu-suất
Thiên sở hữu thọ mệnh.

Lại do vì giáo hóa các chúng sinh. Thọ mệnh có được
ở Trời Đâu Suất hết tận.

是故稱言：希有希有！

不可思議。又復得於不思議法。

Thị cố xưng ngôn : Hi hữu hi hữu ! Bất khả tư nghị.
Hựu phục đắc ư bất tư nghị Pháp.

Vì thế nói rằng : Hiếm có, hiếm có ! Không thể nghĩ
bàn. Lại cũng được Pháp không thể nghĩ bàn.

護明菩薩盡彼天年。爾時護明菩薩大士。天壽滿已。

Hộ-minh Bồ-tát tận bĩ Thiên niên. Nhĩ thời Hộ-minh Bồ-tát Đại-sĩ Thiên thọ mãn dĩ.

Hộ Minh Bồ Tát hết số năm của Trời đó. Khi đó Hộ Minh Bồ Tát Đại Sĩ thọ mệnh đã đầy đủ.

自然而有五衰相現。何等爲五？一者頭上花萎。

Tự nhiên nhi hữu ngũ suy tướng hiện. Hà đẳng vi Ngũ ? Nhất giả đầu thượng hoa nuy.

Tự nhiên mà có hiện ra 5 cảnh suy hoại. Thế nào là Năm ? Một là hoa ở trên đầu khô héo.

二者腋下汗出。三者衣裳垢膩。四者身失威光。

Nhị giả dịch hạ hãn xuất. Tam giả y thường cấu nhị. Tứ giả thân thất uy quang.

Hai là dưới nách chảy mồ hôi. Ba là áo quần cấu bẩn.

Bốn là thân mất ánh sáng uy nghi.

五者不樂本座。時兜率天見彼護明衰相現已。

Ngũ giả bất lạc bản tọa. Thời Đâu-suất Thiên kiến bĩ Hộ-minh suy tướng hiện dĩ.

Năm là không thích chỗ ngồi của mình. Thời Trời Đâu Suất đã nhìn thấy cảnh tướng suy hoại của Hộ Minh đó hiện ra.

出大音聲。嗚呼嗚呼！共相謂言：苦哉苦哉！

Xuất đại âm thanh. Ô hô, ô hô ! Cộng tương vị ngôn : Khổ tai, khổ tai !

Sinh ra âm thanh lớn. Chao ôi, chao ôi ! Cùng nhau gọi nói rằng : Khổ thay, khổ thay !

護明菩薩不久應當捨離於此兜率天宮。

Hộ-minh Bồ-tát bất cứu ứng đương xả ly ư thủ Đâu-suất Thiên cung.

Hộ Minh Bồ Tát không lâu cần phải rời bỏ cung Trời Đâu Suất này.

退失威神。我等今者何可得住？是時彼處兜率天眾。

Thoái thất uy Thần. Ngã đẳng kim giả hà khả đắc trụ ?

Thị thời bỉ xứ Đâu-suất Thiên chúng.

Mất đi uy Thần. Chúng ta ngày nay có thể được ở lại ra sao ? Khi đó chúng sinh của Trời nơi cung Đâu Suất Đà kia.

唯聞哭聲。諸天宮殿聲響相接。

Duy văn khốc thanh. Chư Thiên cung điện thanh hưởng tương tiếp.

Chỉ nghe thấy tiếng khóc. Cung điện của các Trời âm thanh hưởng ứng liên tiếp.

此聲乃至上色界頂首陀會天阿迦膩吒諸天眾等。

Thử thanh nãi chí thượng Sắc-giới đỉnh Thủ-đà-hội Thiên, A-ca ni-tra chư Thiên chúng đẳng.

Âm thanh này thậm chí lên tới đỉnh cõi Sắc giới Trời Thủ Đà hội, các chúng sinh của Trời A Ca Ni Tra.

各相謂言：嗚呼哀哉！

護明菩薩今已現於五種衰相不久墜落。

Các tương vị ngôn : Ô hô ai tai ! Hộ-minh Bồ-tát kim dĩ hiện ư Ngũ-chủng suy tướng, bất cứu trụ lạc.

Họ cùng nhau nói rằng : Chao ôi, thương thay ! Hộ Minh Bồ Tát nay đã hiện ra 5 loại hình tướng suy hoại, không lâu rơi xuống.

從兜率下及修羅宮。嗚呼之聲。其音遍滿。處處唯聞。不久墮落。

Tông Đâu Suất hạ cập Tu-la cung. Ô hô chi thanh. Kỳ âm biến mãn. Xứ xứ duy văn bất cứu đọa lạc.

Từ Đâu Suất hạ xuống tới cung điện của A Tu La. Âm thanh chao ôi. Âm thanh đó biến ra khắp cả. Khắp nơi chỉ nghe thấy âm thanh không lâu rơi xuống.

是時諸天聞此聲已。阿迦膩吒他化自在色欲天等。

Thị thời chư Thiên văn thử thanh dĩ. A-ca ni-tra Tha-hoá Tự-Tại sắc dục Thiên đẳng.

Lúc đó các Trời nghe âm thanh này xong. Các Trời cõi Sắc giới Dục giới, A Ca Ni Tra, Tha Hóa Tự Tại.

並各下來至兜率天。夜摩諸天四天王天。

Tịnh các hạ lai chí Đâu-suất Thiên. Dạ-Ma chư Thiên, tứ Thiên-vương Thiên.

Từng người đều hạ xuống tới Trời Đâu Suất. Các Trời Dạ Ma, Trời 4 Thiên Vương.

聞此聲已皆悉集聚。上兜率天如是乃至龍王。

Văn thử thanh dĩ giai tất tập tụ. Thượng Đâu-suất Thiên. Như thị nãi chí Long-vương.

Nghe âm thanh này xong tất cả đều tụ tập. Lên trên Trời Đâu Suất. Như thế thậm chí cả Long Vương.

夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊陀羅摩睺羅伽鳩槃荼羅刹等。

Dạ-xoa Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-đà-la Ma-hầu-la-già Cưu-bàn-trà La-sát đấng.

Các Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Đà La, Ma Hầu La Già, Cưu Bàn Trà, La Sát.

地居諸天屬色欲界諸天攝者。皆悉飛騰上兜率天。

Địa cư chư Thiên thuộc Sắc-Dục giới chư Thiên nhiếp giả. Giai tất phi đấng thượng Đâu-suất Thiên.

Các Trời sống ở trên đất thuộc cõi Sắc giới Dục giới thu hút các Trời. Tất cả đều bay lên Trời Đâu Suất.

集聚一處共相謂言：

我等今見護明天子。欲從兜率下生人間。

Tập tụ nhất xứ cộng tương vị ngôn : Ngã đấng kim kiến Hộ-minh Thiên-tử. Dục tòng Đâu-suất hạ sinh Nhân-gian.

Tụ tập ở một nơi cùng nhau nói rằng : Chúng ta nay nhìn thấy người Trời Hộ Minh. Muốn từ Đâu Suất hạ xuống sinh tại Nhân gian.

其兜率天衰相現時。即人間數有十二年。

Kỳ Đâu-suất Thiên suy tướng hiện thời. Tức Nhân-gian sắc hữu thập nhị niên.

Trời Đâu Suất đó khi hiện ra hình tướng suy hoại. Tức thì Nhân gian thường có 12 năm.

時首陀會一切諸天作如是念。我昔曾見補處菩薩。

Thời Thủ-đà-hội nhất thiết chư Thiên tác như thị
niệm. Ngã tích tăng kiến Bồ-xứ Bồ-tát.

Thời tất cả các Trời của Thủ Đà Hội làm suy ngẫm
như thế. Ta trước từng nhìn thấy Bồ Tát một lần sinh
thành Phật.

兜率天下生人間時。與此無異。彼等諸天。

Đâu-suất Thiên hạ sinh Nhân-gian thời. Dữ thử vô dị.
Bỉ đẳng chư Thiên.

Trời Đâu Suất khi xuống sinh ở Nhân gian. Với việc
này không khác. Những người đó các Trời.

今見護明菩薩大士五衰相現。必定知下於閻浮提。

Kim kiến Hộ-minh Bồ-tát Đại-sĩ ngũ suy tướng hiện.
Tất định tri hạ ư Diêm-phù-đề.

Nay nhìn thấy Hộ Minh Bồ Tát Đại Sĩ hiện ra 5 cảnh
tướng suy hoại. Biết nhất định hạ xuống Diêm Phù Đề.

即發大聲唱如是言：人等莊嚴於此刹土。菩薩大士。

Tức phát đại thanh xưng như thị ngôn : Nhân đẳng
trang nghiêm ư thử Sát-thổ. Bồ-tát Đại-sĩ.

Tức thì phát ra âm thanh lớn kêu lên nói như thế :

Những người trang nghiêm ở Đất nước này này. Bồ
Tát Đại sĩ.

不久從彼兜率天來下生此處。掃治掃治！佛欲下生。

Bất cửu tòng bỉ Đâu-suất Thiên lai hạ sinh thử xứ. Tảo
trị tảo trị ! Phật dục hạ sinh.

Không lâu từ Trời Đâu Suất Đà đó hạ xuống sinh ở nơi này. Quét sạch sữa chữa, quét sạch sữa chữa ! Phật muốn hạ xuống sinh.

是時此間閻浮提地有五百辟支佛。在一林中修道居住。

Thị thời thử gian Diêm-phù-đề địa hữu ngũ bách Bích Chi Phật. Tại nhất lâm trung tu Đạo cư trụ.

Khi đó thời gian này đất Diêm Phù Đề có 500 Bích Chi Phật. Ở trong một khu rừng sinh sống tu Đạo.

時彼五百辟支佛聞此聲已。飛騰虛空相共往詣波羅奈城。

Thời bỉ ngũ bách Bích Chi Phật văn thử thanh dĩ. Phi đằng hư không tương cộng vãng nghệ Ba-la-nại thành. Thời 500 Bích Chi Phật đó nghe âm thanh này xong.

Bay lên khoảng không cùng nhau tới thành Ba La Nại. 至彼處已。各各示現五種神通。踊身虛空出於烟焰。

Chí bỉ xứ dĩ. Các các thị hiện ngũ chủng Thần-thông. Dũng thân hư không xuất ư yên diệm.

Tới nơi đó rồi. Từng người hiện ra 5 loại Thần thông. Thân vọt lên khoảng không sinh ra khói lửa.

次第說偈捨於壽命。入般涅槃。爾時護明菩薩大士。Thứ đệ thuyết kệ xả ư thọ mệnh. Nhập Bát Niết-bàn.

Nhĩ thời Hộ-minh Bồ-tát Đại-sĩ.

Lần lượt đọc bài kệ vứt bỏ thọ mệnh. Nhập vào Trí tuệ Niết Bàn. Khi đó Hộ Minh Bồ Tát Đại Sĩ.

見彼天眾及梵釋天護世諸龍毘舍闍等。

Kiến bỉ Thiên chúng cập Phạm-Thích-Thiên hộ thế
chư Long Tì-xá-xà đẳng.

Nhìn thấy chúng sinh của cõi Trời đó cùng với Phạm
Vương Ngọc Hoàng, bảo vệ Thế gian 4 Thiên Vương
các Rồng Tì Xá Xà.

觀察彼眾心意泰然。不恐不驚不疑不畏。

Quan sát bỉ chúng tâm ý thái nhiên. Bất khủng bất
kinh bất nghi bất úy.

Quan sát chúng sinh đó tâm ý thoải mái. Không sợ
không kinh hoàng không nghi không hãi.

出柔軟語而告之言：汝諸仁者！各各當知。

Xuất nhu nhuyễn ngữ nhi cáo chi ngôn : Nhữ chư
nhân giả ! Các các đương tri.

Phát ra lời nói êm dịu mà bảo với họ nói rằng : Ngài
các người hiền ! Từng người cần biết.

如我今見有此五種衰相出時。不久從於兜率天下生於
人間。

Như Ngã kim kiến hữu thử ngũ chủng suy tướng xuất
thời. Bất cửu tòng ư Đâu-suất Thiên hạ sinh ư nhân
gian.

Như Ta nay khi nhìn thấy 5 loại hình tướng suy hoại
xuất hiện. Không lâu từ Trời Đâu Suất hạ xuống sinh ở
Nhân gian.

時梵釋等諸天報言：尊者護明。如尊所見。

Thời Phạm-Thích đăng chư Thiên báo ngôn : Tôn-giả Hộ-minh ! Như Tôn sở kiến.

Thời các Phạm Vương Ngọc Hoàng các Trời trả lời nói rằng : Tôn giả Hộ Minh ! Như Tôn giả nhìn thấy được.

五種衰相出現之者。尊必不久當下兜率生於人間。

Ngũ chủng suy tướng xuất hiện chi giả. Tôn tất bất cứu đương hạ Đâu-suất sinh ư nhân gian.

Năm loại hình tướng suy hoại xuất hiện. Tôn giả nhất định không lâu sẽ hạ xuống khỏi Đâu Suất sinh tại Nhân gian.

尊可憶念昔本行願。時彼無量百千天眾。

Tôn khả ức niệm tích bản hạnh nguyện. Thời bỉ vô lượng bách thiên Thiên chúng.

Tôn giả có thể nghĩ nhớ lại Hạnh nguyện vốn có trước kia. Thời vô lượng trăm nghìn chúng sinh cõi Trời đó.

發是語已。遍體戰慄身毛皆豎。心大驚怖。

Phát thị ngữ dĩ. Biến thể chiến lật thân mao giai thọ. Tâm đại kinh bố.

Phát ra lời nói đó xong. Toàn thân run sợ lông trên thân dựng ngược. Tâm rất sợ hãi.

合十指掌頂禮護明。爾時護明告彼眾言：

我今必下決定無疑。

Hợp thập chỉ chưởng đĩnh lễ Hộ-minh. Nhĩ thời Hộ-minh cáo bỉ chúng ngôn : Ngã kim tất hạ, quyết định vô nghi.

Chấp hai bàn tay đỉnh lễ Hộ Minh. Khi đó Hộ Minh bảo với chúng sinh đó nói rằng : Ta nay nhất định hạ xuống, quyết định không có nghi hoặc.

時今已至。是故汝等應念無常當想未來恐怖之事。

Thời kim dĩ chí. Thị cố Nhữ đẳng ưng niệm Vô-thường đương tưởng Vị-lai khủng bố chi sự.

Thời cơ ngày nay đã tới. Vì thế các Ngài cần nhớ Biến đổi, cần tưởng nhớ các việc sợ hãi của Tương lai.

汝等善觀身體穢污。心強愛著。以是諸欲共相纏繞。

Nhữ đẳng thiện quan thân thể uế ô. Tâm cường ái trước. Dĩ thị chư dục cộng tương triền nhiễu.

Các Ngài thiện quan sát thân thể ô uế. Tâm cương cường yêu quý nương nhờ. Do các ham muốn đó cùng nhau ràng buộc bao quanh.

於生死中不得出離。如是臭形甚可厭惡。汝等一切合十指掌。

Ư sinh tử trung bất đắc xuất ly. Như thị xú hình thậm khả yếm ố. Nhữ đẳng nhất thiết hợp thập chỉ chương.

Ở trong sinh chết không được ra khỏi. Thân hình hôi xấu như thế rất có thể chán ác. Các Ngài tất cả chấp 10 ngón tay.

觀我身體及諸眾生。相與未能免脫此法。是故汝等爲我莫愁。

Quan Ngã thân thể cập chư chúng sinh. Tướng dữ vị năng miễn thoát thử Pháp. Thị cố Nhữ đẳng vị Ngã mạc sầu.

Quan sát thân thể của Ta cùng với các chúng sinh. Cũng là chưa thể thoát khỏi Pháp này. Vì thế các Ngài đừng lo âu vì Ta.

爲我莫苦。彼諸天言：尊者護明！
唯願尊者慈悲普覆。

Vị Ngã mạc khổ. Bĩ chư Thiên ngôn : Tôn-giả Hộ-minh ! Duy nguyện Tôn-giả Từ Bi phổ phúc.

Đừng khổ vì Ta. Các Trời đó nói rằng : Tôn giả Hộ Minh ! Chỉ nguyện xin Tôn giả Từ Bi che phủ khắp cả.
亦莫更生其餘諸心。但念往昔本誓因緣。億劫生身。
Diệc mạc cánh sinh kỳ dư chư tâm. Đãn niệm vãng tích bản thệ Nhân-duyên. Ưc Kiếp sinh thân.

Cũng đừng sinh thêm các tâm khác đó. Chỉ nhớ tới Nhân duyên thệ nguyện vốn có trước kia. Trăm triệu Kiếp sinh thân.

尊亦曾受天人業果。往昔所造善業因緣。

Tôn diệc tăng thụ Thiên-nhân Nghiệp quả. Vãng tích sở tạo Thiện-nghiệp Nhân-duyên.

Tôn giả cũng từng nhận lấy Nghiệp quả báo của người Trời. Trước kia tạo ra được Nhân duyên Nghiệp thiện.
憶念彼施善根法行。於諸眾生慈悲心。護明菩薩報
諸天言：

Ước niệm bỉ thí Thiên-căn Pháp-hạnh. Ư chư chúng sinh sinh Từ Bi tâm. Hộ-minh Bồ-tát báo chư Thiên ngôn :

Nhớ lại Bồ thí đó Căn thiện Hạnh Pháp. Với các chúng sinh, sinh tâm Từ Bi. Hộ Minh Bồ Tát trả lời các Trời nói rằng :

汝等當知！

一切眾生。於世間中及以生處。但令是有。

Nhữ đẳng đương tri ! Nhất thiết chúng sinh ư Thế-gian trung cập dĩ sinh xứ. Dẫn linh thị Hữu.

Các ngài cần biết ! Tất cả chúng sinh, sinh ở trong Thế gian cùng với nơi sinh. Chỉ giúp cho Có đó.

但令是生。不免分離。況復於我。又諸眾生皆悉無常。

Đãn linh thị Sinh. Bất miễn phân ly. Huống phục ư Ngã. Hựu chư chúng sinh giai tất Vô-thường.

Chỉ giúp cho Sinh đó. Không thoát miễn chia ly. Huống chi lại với Ta. Lại còn các chúng sinh tất cả đều Biến đổi.

恩愛別離。云何得脫？是時諸天復更白言：希有希有！

Ân ái biệt ly. Vân hà đắc thoát ? Thị thời chư Thiên phục cánh bạch ngôn : Hi hữu, hi hữu !

Ân yêu biệt ly. Làm sao được thoát khỏi ? Lúc đó các Trời lại còn báo cáo nói rằng: Hiếm có, hiếm có !

尊者護明！難可思議。能於無常境界之中臨捨壽時。

Tôn-giả Hộ-minh ! Nan khả tư nghị. Năng ư Vô-thường cảnh giới chi trung lâm xả thọ thời.

Tôn giả Hộ Minh ! Khó có thể nghĩ bàn. Có thể ở trong cảnh giới Biến đổi, khi sắp bỏ thọ mệnh.

心得辯才。一種達解。無有別異。尊者護明！

Tâm đắc biện tài nhất chủng đạt giải. Vô hữu biệt dị.

Tôn-giả Hộ-minh !

Tâm được tài hùng biện hiểu thấu suốt cùng loại.

Không có khác biệt. Tôn giả Hộ Minh !

又復一切自餘諸天。見此五種衰相現時。

Hựu phục nhất thiết tự dư chư Thiên. Kiến thử ngũ chủng suy tướng hiện thời.

Lại còn tất cả từ các Trời khác. Khi nhìn thấy 5 loại hình tướng suy hoại này hiện ra.

心即憂愁失於正念。護明菩薩復更重告諸天眾言：

Tâm tức ưu sầu thất ư Chính-niệm. Hộ-minh Bồ-tát phục cánh trùng cáo chư Thiên chúng ngôn :

Tâm tức thì lo âu mất đi Nhớ đúng. Hộ Minh Bồ Tát lại còn bảo cho các chúng sinh cõi Trời nói rằng :

一生補處諸菩薩等。善根增長。知諸有處於功德中。

Nhất-sinh-bổ-xứ chư Bồ-tát đẳng. Thiện-căn tăng trưởng. Tri chư Hữu xứ ư công Đức trung.

Các Bồ Tát một lần sinh thành Phật. Căn thiện tăng cao. Ở trong công Đức biết các nơi Có.

寂定其心。

苦來逼切不生諸惱。乃至不隨諸苦而行。

Tịch-định kỳ tâm. Khổ lai bức thiết bất sinh chư não.

Nãi chí bất tùy chư khổ nhi hành.

Tâm đó Định Vắng vẻ. Khổ tới cắt xé bức bách không sinh các Phiền não. Thậm chí không theo các khổ mà hành động.

能於一切諸眾生邊。起大慈悲。時諸天言：如是如是！

Năng ư nhất thiết chư chúng sinh biên. Khởi Đại Từ Bi. Thời chư Thiên ngôn : Như thị, như thị !

Có thể ở bên cạnh của tất cả các chúng sinh. Khởi sinh Đại Từ Bi. Thời các Trời nói rằng : Như thế, đúng như thế !

尊者護明！

一切眾生於彼人間。種諸善根。生此天宮。

Tôn-giả Hộ-minh ! Nhất thiết chúng sinh ư bỉ Nhân-gian. Chúng chư Thiện-căn, sinh thử Thiên cung.

Tôn giả Hộ Minh ! Tất cả chúng sinh ở nơi Nhân gian đó. Trồng các Căn thiện, sinh lên cung Trời này.

此處福盡還即退下。護明菩薩復告天言：我以是故。

Thử xứ Phúc tận hoàn tức thoái hạ. Hộ-minh Bồ-tát phục cáo Thiên ngôn : Ngã dĩ thị cố.

Nơi này Phúc hết trở về tức thì thoái hạ xuống. Hộ Minh Bồ Tát lại bảo với người Trời nói rằng : Ta do vì như thế.

見人天中有是過失。我今從此下生人間。

Kiến Nhân Thiên trung hữu thị quá thất. Ngã kim tòng thủ hạ sinh Nhân-gian.

Nhìn thấy ở trong Trời Người có tội như thế. Ta nay từ nơi này hạ xuống sinh ở Nhân gian.

爲諸世間一切眾生滅盡諸苦。是時彼中有一天女。

Vị chư Thế-gian nhất thiết chúng sinh, diệt tận chư khổ. Thị thời bỉ trung hữu nhất Thiên-nữ.

Vì tất cả chúng sinh của Thế gian trừ diệt hết các khổ. Khi đó ở trong số họ có một cô gái Trời.

愛樂戀著。護明菩薩。復更別告一天女言：

Ái lạc luyến trước. Hộ-minh Bồ-tát phục cánh biệt cáo nhất Thiên-nữ ngôn :

Yêu quý ham thích luyến mộ nương nhờ. Hộ Minh Bồ Tát lại còn bảo một cô gái Trời khác nói rằng :

我等可至閻浮提中觀我大家。護明菩薩於何處生？

Ngã đẳng khả chí Diêm-phù-đề trung quan Ngã đại gia. Hộ-minh Bồ-tát ư hà xứ sinh ?

Các Ngài có thể tới ở trong Diêm Phù Đề nhìn thấy gia đình lớn của Ta. Hộ Minh Bồ Tát sinh ở nơi nào ?

彼天女言：我今亦樂於閻浮提。何以故？

Bỉ Cô gái Trờingôn : Ngã kim diệc lạc ư Diêm-phù-đề.
Hà dĩ cố ?

Cô gái Trờì đó nói rằng : Con nay cũng ham thích ở
Diêm Phù Đề. Có là sao ?

我之大家。欲生彼處。是故我亦願在彼間。

Ngã chi đại gia dục sinh bỉ xứ. Thị cố Ngã diệc nguyện
tại bỉ gian.

Gia đình lớn của Con muốn sinh nơi đó. Vì thế Con
cũng nguyện ở tại nơi đó.

時二天女復相謂言。我亦不爲此大家故。

Thời nhị Cô gái Trờiphục tương vị ngôn : Ngã diệc bất
vị thử đại gia cố.

Thời 2 cô gái Trờì lại cùng nhau nói rằng : Con cũng
cố không vì gia đình lớn này.

願往生彼。何以故？我此大家往閻浮提。

Nguyện vãng sinh bỉ. Hà dĩ cố ? Ngã thử đại gia vãng
Diêm-phù-đề.

Nguyện sinh tới đó. Có là sao ? Gia đình lớn của Con
đi tới Diêm Phù đề.

則有無量無邊眾生種諸善根。於中信受而行教化。

Tắc hữu vô lượng vô biên chúng sinh chúng chư
Thiện-căn. Ư trung tín thụ nhi hành giáo hóa.

Chắc là có vô lượng vô biên chúng sinh trồng các Căn
thiện. Ở bên trong tin nhận mà thực hành giáo hóa.

復有無量無邊眾生修諸福業。來生此處。

Phục hữu vô lượng vô biên chúng sinh, tu chư Phúc-nghiệp, lai sinh thử xứ.

Lại có vô lượng vô biên chúng sinh, tu các Nghiệp Phúc, tới sinh nơi này.

佛本行集經卷第五

Phật Bản Hạnh Tập Kinh quyển đệ ngũ.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật quyển thứ 5.

=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch 1/2012.

=====
=====